

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hoà Bình.

Căn cứ Văn bản số 3231/VPUBND-CNXD ngày 03/7/2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm quý II năm 2019 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong quý II năm 2019 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

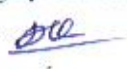
Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo, quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình. Giá vật liệu

xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Giám đốc, PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD. D.(50) 

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Tổ Chinh

PHỤ LỤC
GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU QUÝ II NĂM 2019
 (Kèm theo Văn bản số: 146 /SXD - KT&VLXD ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Nước thi công	m ³	8.060	TP. HB
	NHIÊN LIỆU			
1	Xăng E5 RON 92 - II	kg	24.128	TP. HB
2	Dầu diezen	Kg	18.402	Tại TP HB
	NHỰA ĐƯỜNG			
I	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TPHB
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	12.454	-
2	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	13.730	-
3	Nhựa đường nhũ tương	Kg	11.654	-
II	Nhựa đường SINGAPORE(Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)			Tại TPHB
1	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore chính hãng	Kg	14.909	-
	CÁT			-
I	Công ty TNHH MTV Hùng Dũng			Tại xã Trung Minh, TP HB
1	Cát đen (để đổ nền, xây, trát, láng nền, ...)	m ³	90.000	-
2	Cát vàng (để đổ bê tông)	m ³	350.000	-
II	Công ty TNHH một thành viên Quỳnh Hà			phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình
1	Cát đen	m ³	155.000	-
2	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m ³	155.000	-
3	Cát mịn ML = 1,5 - 2,0	m ³	153.000	-
4	Cát vàng	m ³	390.000	-
	ĐÁ, SỎI			
I	Công ty TNHH Thành Lợi (Thành phố HB)			phường Thái Bình, TP Hòa Bình
1	Đá mặt	m ³	100.000	-
2	Đá rầm 0,5cm	m ³	120.000	-
3	Đá 2 ÷ 4 cm	m ³	140.000	-
4	Đá 1 ÷ 2 cm	m ³	140.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	140.000	-
6	Cấp phối đá dăm loại I	m3	120.000	-
7	Cấp phối đá dăm loại II	m3	100.000	-
8	Đá hộc	m3	120.000	-
II	Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)			xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	140.000	-
2	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	140.000	-
3	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	130.000	-
4	Đá hộc	m3	120.000	-
5	Đá mặt	m3	100.000	-
6	Đá dăm 0,5 cm	m3	120.000	-
7	Cấp phối đá dăm loại I	m3	120.000	-
8	Cấp phối đá dăm loại II	m3	100.000	-
III	Công ty Cổ phần Nhuận Phát (xã Mai Hịch, huyện Mai Châu)			xã Mai Hịch, huyện Mai Châu
1	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	160.000	-
2	Đá 1 ÷ 2 cm tiêu chuẩn	m3	190.000	-
3	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	160.000	-
4	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	150.000	-
5	Đá hộc	m3	130.000	-
6	Đá mặt	m3	110.000	-
7	Đá dăm 0,5 cm	m3	130.000	-
8	Đá base A	m3	160.000	-
9	Đá base B	m3	110.000	-
IV	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu			
1	Đá mặt	m3	80.000	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện
2	Đá rầm 0,5cm	m3	100.000	-
3	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	160.000	-
4	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	160.000	-
5	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	150.000	-
6	Cấp phối đá dăm loại I	m3	120.000	-
7	Cấp phối đá dăm loại II	m3	120.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Đá hộc	m ³	120.000	-
9	Bã loại A	m ³	150.000	-
10	Bã loại B	m ³	80.000	-
V	Công ty Cổ phần XD Đà Bắc			
1	Đá mặt	m ³	120.000	CT Cổ phần XD Đà Bắc, tại mỏ Tây Mãng, xã Tu
2	Đá 2 ÷ 4 cm	m ³	145.000	-
3	Đá 1 ÷ 2 cm	m ³	145.000	-
4	Đá 4 ÷ 6 cm	m ³	145.000	-
5	Đá Base (loại A)	m ³	125.000	-
6	Đá SupBase(loại B)	m ³	115.000	-
7	Đá hộc	m ³	130.000	-
VI	Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt (xã Tiên Sơn, huyện Lương Sơn)			xã Tiên Sơn, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 ÷ 2 cm	m ³	105.000	-
2	Đá 2 ÷ 4 cm	m ³	90.000	-
3	Đá hộc qua sàng	m ³	100.000	-
4	Đá hộc chân núi	m ³	75.000	-
5	Đá mặt	m ³	60.000	-
6	Đá đầu băng	m ³	50.000	-
7	Đá base	m ³	60.000	-
VII	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)			xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 ÷ 2 cm	m ³	150.000	-
2	Đá 2 ÷ 4 cm	m ³	140.000	-
3	Đá mặt	m ³	80.000	-
4	Đá base	m ³	59.500	-
VIII	công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy			xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy
1	Đá 1 ÷ 2 cm và đá 2 ÷ 4 cm	m ³	120.000	-
2	Đá 4 ÷ 6 cm	m ³	110.000	-
3	Đá hộc	m ³	100.000	-
4	Đá base A	m ³	100.000	-
5	Đá base B	m ³	65.000	-
IX	Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng			xã Vinh Tiên, huyện Kim Bôi

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	140.000	-
2	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	140.000	-
3	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	13.000	-
4	Đá mặt, đá base	m3	70.000	-
5	Đá xô bỏ	m3	40.000	-
XI	Doanh nghiệp tư nhân Song Nghĩa			xã Văn Nghĩa, huyện Lạc Sơn
1	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	136.364	-
2	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	136.364	-
3	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	118.182	-
4	Đá hộc	m3	118.182	-
5	Đá base	m3	72.727	-
6	Đá mặt	m3	90.909	-
X	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh			xã Mân Đức, huyện Tân Lạc
1	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	154.545	-
2	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	154.545	-
3	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	150.000	-
4	Đá hộc	m3	145.455	-
5	Đá 0,5 x 1 cm	m3	154.545	-
6	Đá base loại 1	m3	145.455	-
7	Đá base loại 2	m3	136.364	-
8	Dá cấp phối thái	m3	81.818	-
XI	Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Hòa Bình			xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy
1	Đá mặt	m3	55.000	-
2	Đá 0,5	m3	55.000	-
3	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	105.000	-
4	Đá 2 ÷ 2 cm	m3	115.000	-
5	Đá 2 ÷ 3 cm	m3	95.000	-
6	Đá hộc	m3	85.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Đá base A	m ³	65.000	-
8	Đá base B	m ³	45.000	-
	XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ			
I	Xi măng Bim Sơn			
1	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1.382	Tại TP HB
2	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1.418	-
II	Xi măng Nam Sơn			
1	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 30)	Kg	955	Tại TP HB
2	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 40)	Kg	1.182	-
III	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn			Toàn tỉnh HB
1	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L	Kg	927	-
2	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L	Kg	1.000	-
3	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V2L	Kg	927	-
IV	Xi măng Bút Sơn (giá đến chân công trình)			Toàn tỉnh HB
1	Xi măng bao Vicem Bút Sơn bao PCB 30 (TCVN 6260-2009)	Kg	1.291	-
2	Xi măng bao Vicem Bút Sơn bao PCB 40 (TCVN 6260-2009)	Kg	1.309	-
3	Xi măng bao Vicem Bút Sơn bao PCB 40 (TCVN 2682-2009)	Kg	1.345	-
4	Xi măng bao C91, MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	Kg	1.027	-
5	Xi măng rời PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	Kg	945	-
7	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	Kg	1.018	-
8	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	Kg	1.259	-
V	Xi măng Hoàng Long			Tại TP HB
1	Xi măng Hoàng Long PCB 30	Kg	950	-
2	Xi măng Hoàng Long PCB 40	Kg	1.000	-
VI	Xi măng trắng	Kg	9.000	-
	GẠCH CÁC LOẠI			
I	Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình (Giá lấy theo Biên bản kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh gạch, ngói, đất sét nung trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày 24/12/2018 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 134/QĐ-SXD ngày 31/10/2018 của Sở Xây dựng			Xã Cao Râm, huyện Lương Sơn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Gạch nung	Viên	680	Xã Cao Răm, huyện Lương Sơn
II	Công ty TNHH một thành viên Trương Vĩnh Chông (Giá lấy theo Biên bản kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh gạch, ngói, đất sét nung trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày 19/12/2018 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 134/QĐ-SXD ngày 31/10/2018 của Sở Xây dựng			Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
1	Gạch nung	Viên	950	
III	Công ty TNHH một thành viên Hoàng Thịnh (Giá lấy theo Biên bản kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh gạch, ngói, đất sét nung trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày 19/12/2018 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 134/QĐ-SXD ngày 31/10/2018 của Sở Xây dựng			Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
1	Gạch nung	Viên	900	
IV	Hộ kinh doanh ông Nguyễn Văn Tuấn (Giá lấy theo Biên bản kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh gạch, ngói, đất sét nung trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày 21/12/2018 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 134/QĐ-SXD ngày 31/10/2018 của Sở Xây dựng			xã Dú Sáng, huyện Kim Bôi
	Gạch nung	Viên	780	
V	Doanh nghiệp tư nhân Đức An (Giá lấy theo Biên bản kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh gạch, ngói, đất sét nung trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày 21/12/2018 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 134/QĐ-SXD ngày 31/10/2018 của Sở Xây dựng			xã Yên Mông, Thành phố Hòa Bình
1	Gạch nung	Viên	780	
VI	Gạch bê tông khí chưng áp AAC			
VI.1	Gạch Block AAC 3-500.			
1	KT600x100x200	Viên	13.800	Tại TP Hòa Bình
2	KT600x150x200	Viên	20.700	Tại TP Hòa Bình
3	KT600x200x200	Viên	27.600	-
VI.2	Gạch Block AAC 4-700.			
1	KT600x100x200	Viên	14.640	Tại TP Hòa Bình
2	KT600x150x200	Viên	21.960	Tại TP Hòa Bình
3	KT600x200x200	Viên	29.280	-
4	Keo xây mạch móng 5,0-7,5 MPa	kg	3.000	-
5	Vữa trát 7,5-10 Mpa	kg	2.500	-
VII	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			
1	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105.000	Tại TP Hòa Bình
2	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188.000	Tại TP Hòa Bình
3	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322.000	-
4	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110.000	-
5	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1.450	-
7	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14.064	-
8	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x385mm.	Viên	17.000	-
9	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18.500	-
10	Ngói bờ nóc sóng Seterra KT: 395x243x202mm.	Viên	27.000	-
11	Ngói bờ cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28.000	-
VIII	Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy			san xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy
VIII.1	Gạch không nung bê tông cốt liệu			-
1	Gạch rỗng 2 lỗ 250x150x100	Viên	1.700	-
2	Gạch 2 lỗ 220x105x65	Viên	1.100	-
3	Gạch đặc 220x105x65	Viên	1.050	-
VIII.2	Gạch lát Tezzero			-
1	Gạch Tezzero 300x300	m2	65.000	-
2	Gạch Tezzero 400x400	m2	75.000	-
IX	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội			
IX.1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm			Tại TP Hòa Bình
1	(ECO-801,02.....20,21)	m2	394.300	-
IX.2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm			-
1	(ECO-601,02.....20,21)	m2	306.100	Tại TP Hòa Bình
IX.3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm			-
1	(ECO-601,02.....20,21)	m2	245.455	-
IX.4	Sản phẩm Granite KT60x60 cm			-
1	TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66,68,71; TS3,TS4,TS5,TS6:00,02,11,12,15,17,18.	m2	315.100	-
2	TS5: 01,02,03,04.	m2	224.200	-
IX.5	Sản phẩm Granite KT80x80 cm			-
1	TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15,17,18; TS1.TS2-12,15,17	m2	368.200	-
X	Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội			TP Hòa Bình
X.1	Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm			
1	KS, NQ3004, 3602,3604,.....3642,3648; NP,FN,NQ,SP301,302,303,....	m2	145.000	-
X.2	Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm			TP Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	KT,KB,KQ601,602,603,605,607,...609...	m2	212.500	-
X.3	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)			TP Hòa Bình
1	501,502,503,505,...510,...519.....	m2	120.700	-
X.4	Gạch cơ to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)			TP Hòa Bình
1	D401,402.....410,411; Gạch Ceramic K,M,SP,V,R401,....	m2	109.000	-
X.5	Gạch ốp tường kích thước 300x 600		-	-
1	KTS: KQ,KT3601,3602,3642...3648; F3600,3601,3602....3607,3608....3622..3626.	m2	199.000	-
X.6	Gạch ốp tường kích thước 250x 400		-	-
1	Q,C2500,2501,2502.....C2563,2569,2593.	m2	111.700	-
X.7	Gạch ốp tường kích thước 300x 450		-	-
1	BQ,D,B4500,4501,4502,4503.....	m2	141.400	-
XI	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
1	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	111.573	-
2	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	111.573	-
3	Gạch thô KT 90x90x60	m2	104.599	-
4	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	104.599	-
XII	Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)			xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	Gạch bê tông không nung 2 ỗ. Kích thước 220x105x65	Viên	1.100	-
2	Gạch bê tông không nung 2 ỗ. Kích thước 250x150x100	Viên	1.700	-
3	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 220x105x65	Viên	1.050	-
4	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 250x150x100	Viên	1.600	-
5	Gạch bê tông không nung tự chèn kiểu zic zắc. Kích thước 225x112,5x60	m2	85.000	-
6	Gạch bê tông không nung Terrazzo. Kích thước 400x400x25	Viên	15.000	-
XIII	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải			Xóm Chiềng Châu, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ 220x105x65	Viên	1.091	-
2	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ 210x105x65	Viên	1.000	-
3	Gạch bê tông đặc 220x105x60	Viên	1.091	-
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
1	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m ³	1.077.918	-
2	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m ³	1.126.243	-
3	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m ³	1.190.676	-
4	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m ³	1.255.110	-
5	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m ³	1.335.651	-
6	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m ³	1.383.977	-
7	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m ³	1.479.284	-
8	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	5.154.672	-
9	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m ³	128.867	-
10	Giá bơm tĩnh, cột trụ, đầm, bê tông < 35 M3	Ca	6.443.340	-
11	Giá bơm tĩnh, cột trụ, đầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m ³	193.300	-
12	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	5.637.923	-
13	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m ³	322.167	-
	GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI			
	Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB			TPHB
I	Lâm sản			
1	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m ³	7.570.000	-
2	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m ³	7.570.000	-
3	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m ³	6.975.000	-
4	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m ³	4.100.000	-
5	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m ³	4.150.000	-
6	Gỗ chống	m ³	4.150.000	-
7	Gỗ làm khe co giãn	m ³	3.180.000	-
8	Gỗ đầm cầu nhóm V	m ³	7.180.000	-
9	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m ³	3.820.000	-
10	Gỗ nẹp - giằng chống	m ³	3.920.000	-
11	Gỗ đà chống	m ³	3.950.000	-
12	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m ³	42.000.000	-
13	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m ³	30.500.000	-
14	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m ³	29.930.000	-
15	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m ³	32.600.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
16	Gỗ trãi thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	22.400.000	-
17	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	26.300.000	-
18	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	28.385.000	-
19	Củi	kg	2.000	-
20	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	55.000	-
21	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	48.000	-
22	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50.000	-
23	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1.900.000	-
24	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm I	m	1.300.000	-
25	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	160.000	-
II	Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dày 4cm)			TPHB
II.1	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1.900.000	-
2	Gỗ dổi	m2	2.600.000	-
3	Gỗ trô chi	m2	2.330.000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.610.000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2.515.000	-
II.2	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
1	Gỗ de	m2	1.975.000	-
2	Gỗ dổi	m2	2.490.000	-
3	Gỗ trô chi	m2	2.360.000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.630.000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2.730.000	-
II.3	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1.720.000	-
2	Gỗ dổi	m2	2.300.000	-
3	Gỗ trô chi	m2	2.150.000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.400.000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2.300.000	-
II.4	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1.850.000	-
2	Gỗ dổi	m2	2.250.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Gỗ tròn chỉ	m ³	2.050.000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m ²	1.380.000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m ²	2.400.000	-
II.5	Cửa sổ chớp			TPHB
1	Gỗ đe	m ²	1.700.000	-
2	Gỗ dổi	m ²	2.400.000	-
3	Gỗ tròn chỉ	m ²	2.300.000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m ²	1.350.000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m ²	2.350.000	-
II.6	Cửa sổ kính			TPHB
1	Gỗ đe	m ²	1.350.000	-
2	Gỗ dổi	m ²	1.740.000	-
3	Gỗ tròn chỉ	m ²	1.570.000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m ²	1.300.000	-
5	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m ²	1.550.000	-
6	Gỗ lim nhập khẩu	m ²	1.900.000	-
II.7	Khuôn cửa các loại			TPHB
1	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	555.000	-
2	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	785.000	-
3	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	575.000	-
4	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	895.000	-
5	Khuôn đơn gỗ nghiến 6x13	m	592.000	-
6	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	830.000	-
7	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	445.000	-
8	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	550.000	-
9	Khuôn đơn gỗ tròn chỉ 6x13	m	590.000	-
10	Khuôn kép gỗ tròn chỉ 6x25	m	790.000	-
11	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	750.000	-
12	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	1.080.000	-
	CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM			
1	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	800.000	-
2	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	780.000	-
3	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	680.000	-
4	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	850.000	-
5	Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	750.000	-
II	Cửa, vách ngăn khung nhôm cao cấp hệ SHAL- Việt Pháp (gồm cả phụ kiện + lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
1	Cửa sổ, vách ngăn, cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 4400, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1.272.727	-
2	Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 2600, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1.363.636	-
3	Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 4500, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1.636.364	-
III	Sản phẩm của công ty Cổ phần EUROHA, tỉnh Hưng Yên			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
III.1	Thương hiệu EUROHA			-
1	Cửa đi EUROHA: EU-XF55D : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, kích thước 1400x2200 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm lắp đặt)	m2	3.656.000	-
2	Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1200x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.547.500	-
3	Cửa sổ lùa EUROHA: EU-XF93T : cửa nhôm 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.387.600	-
4	Vách kính EUROHA: EU-XF55 : vách không có đồ, kích thước 1000x1000 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật)	m2	3.160.000	-
5	Cửa xếp trượt EUROHA: EU-XF63T: kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 3,5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	3.304.000	-
6	Hệ mặt dựng EU-80: EU-1100: vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	m2	2.846.000	-
III.2	Thương hiệu Nam Hải Aluminum (do nhà máy nhôm EUROHA sản xuất, chiều dày thanh nhôm từ 1,0 mm - 1,5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 µm - 90 µm		-	Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
1	Hệ cửa đi NH-76: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1.561.000	-
2	Hệ cửa mở NH-38: cửa 1 cánh kích thước 600x1200mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1.631.000	-
3	Hệ cửa lùa NH-70: cửa 2 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 4 cánh kích thước 2400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1.582.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Hệ vách NH-76: vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.350.000	-
5	Cửa đi hệ EUA-450: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.931.169	-
6	Cửa sổ mở hệ EUA-4400: cửa 1 cánh kích thước 600x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.802.917	-
7	Cửa sổ lùa hệ EUA-2600: cửa 1 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.792.126	-
* Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. Sử dụng loại kính khác có giá chênh lệch như sau: Kính 5 mm mờ phun cát: 95000 đ/m ² , Kính 5 mm trắng cường lực : 206000 đ/m ² , Kính trắng 8 mm: 235000 đ/m ² , Kính trắng 6,38 mm: 330000 đ/m ² , Kính trắng cường lực 8 mm: 330000 đ/m ² , Kính trắng 10 mm cường lực: 450000 đ/m ² , Kính trắng 8,38 mm: 455000 đ/m ² , Kính trắng 10,38 mm: 595000 đ/m ² , Kính dán hai lớp 8,38 mm phản quang xanh: 855000 đ/m ² , Kính hộp (5mm cường lực trắng + 9 mm				
* Giá trên bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình.				
	CỬA NHỰA uPVC CÓ LỖI THÉP GIA CƯỜNG			
I	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khí) .			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
1	Vách kính nhựa EURO, kính dày 5 mm.	m ²	936.600	-
2	Vách kính nhựa, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m ²	1.189.600	-
3	Cửa sổ mở trượt, kính 5mm	m ²	1.242.100	-
4	Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm	m ²	1.462.600	-
5	Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm	m ²	1.358.700	-
6	Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.	m ²	1.579.200	-
7	Cửa sổ mở hắt kính 5mm.	m ²	1.358.700	-
8	Cửa sổ mở hắt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m ²	1.579.200	-
9	Cửa đi mở quay, kính 5mm.	m ²	1.445.800	-
10	Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.	m ²	1.666.300	-
11	Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.	m ²	1.312.500	-
12	Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m ²	1.522.500	-
II	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			-
1	Cửa sổ mở trượt- khoá bản nguyệt	bộ	162.000	-
2	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	350.000	-
3	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	620.000	-
4	Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm	bộ	465.000	-
5	Cửa sổ mở hắt 1 cánh	bộ	470.000	-
6	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	1.020.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm	bộ	920.000	-
8	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon	bộ	1.480.000	-
9	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772.000	-
	THÉP CÁC LOẠI			
I	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên			Thành phố Hòa Bình
I.1	Thép cuộn			-
1	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	13.184	-
2	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	13.184	-
3	Thép cuộn gai D10 (CT5, SD295A)	kg	13.234	-
I.2	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			-
1	D10	kg	13.434	-
2	D12	kg	13.384	-
3	D14 - 40	kg	13.334	-
I.3	Thép hình			Tại TPHB
1	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
2	L40 - L50 SS400	kg	14.334	-
3	L60 SS400	kg	14.134	-
4	L63 - L65 SS400	kg	13.984	-
5	L70 - L100 SS400	kg	14.084	-
6	L120 - L130 SS400	kg	14.184	Tại TPHB
7	L150 SS400	kg	16.034	Tại TPHB
8	L60 - L75 SS540	kg	14.639	Tại TPHB
9	L80 - L100 SS540	kg	14.534	-
10	L120 - L130 SS540	kg	14.434	-
11	L150 SS540	kg	16.234	-
12	Thép C8-10 SS400	kg	14.284	-
13	Thép C12-16 SS400	kg	14.384	-
14	Thép C18 SS400	Kg	14.684	-
15	Thép I10 SS400	Kg	15.134	-
16	Thép I12 SS400	kg	14.984	-
17	Thép I15 SS400	kg	15.084	-
II	Công ty thép hình Hà Nội			Tại TPHB

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Thép tấm đen, lá CT3C-SS400-08KP-0235B			-
II.1	Thép lá cán nguội			-
1	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	-
2	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	Tại TPHB
3	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m	Kg	15.575	
4	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	Tại TPHB
5	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	-
II.2	Thép lá cán nóng:			-
1	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	13.302	-
2	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	13.302	-
3	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	12.847	Tại TPHB
4	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	12.847	-
II.3	Thép tấm cán nóng SS400			-
1	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	12.847	-
2	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	12.847	-
3	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	12.847	-
4	10 x 1500 x 6000mm	Kg	12.847	Tại TPHB
5	12 x 2000 x 6000mm	Kg	12.847	-
6	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	12.847	-
II.4	Thép góc (Equal Angle)			-
II.4.1	L=12m, SS540			-
1	L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
2	L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	Tại TPHB
3	L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
4	L 130 x 130 x 9, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
5	L 130 x 130 x 10, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
6	L 130 x 130 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
II.4.2	Cây dài = 6m (CT38)			-
1	L30x30x3	Kg	12.393	-
2	L40x40x3	Kg	11.938	-
3	L40x40x4	Kg	11.938	-
4	L50x50x4	Kg	11.938	Tại TPHB

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	L50x50x5	Kg	11.938	-
6	L63x63x5	Kg	11.938	-
7	L63x63x6	Kg	11.938	-
8	L70x70x5	Kg	11.938	-
9	L70x70x6	Kg	11.938	-
10	L70x70x7	Kg	11.938	-
11	L75x75x5	Kg	11.938	-
12	L75x75x6	Kg	11.938	Tại TPHB
13	L75x75x7	Kg	11.938	-
14	L80x80x6	Kg	11.938	-
15	L80x80x8	Kg	11.938	-
16	L90x90x6	Kg	11.938	-
17	L100x100x7	Kg	11.938	-
II.4.3 Cây dài = 6m				-
1	L90x90x7	Kg	11.938	-
2	L75x75x6	Kg	11.938	-
3	L75x75x8	Kg	11.938	-
II.5 Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapic)				Tại TPHB
II.5.1 Cây dài = 6m				-
1	[] 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	15.120	-
2	[] 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	15.120	-
3	[] 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	15.120	Tại TPHB
4	[] 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	15.120	Tại TPHB
5	[] 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	15.120	-
6	[] 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	15.120	-
7	[] 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	15.120	-
8	[] 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	15.120	-
9	[] 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	15.120	-
10	[] 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	15.120	-
11	[] 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	15.120	-
12	[] 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	15.120	Tại TPHB
13	[] 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	15.120	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
14	[] 20x20x1,5	Kg	15.120	-
15	[] 20x25x1,2	Kg	15.120	-
16	[] 20x25x1,4	Kg	15.120	-
17	[] 20x40x0,8	Kg	15.120	-
18	[] 20x40x0,9	Kg	15.120	-
19	[] 20x40x1	Kg	15.120	-
20	[] 20x40x1,2	Kg	15.120	Tại TPHB
21	[] 20x40x1,5	Kg	15.120	-
22	[] 25x25x0,8; TL :3,59kg	Kg	15.120	-
23	[] 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	15.120	-
24	[] 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	15.120	-
25	[] 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	15.120	-
26	[] 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	15.120	-
27	[] 25x50x1	Kg	15.120	-
28	[] 25x50x1,4	Kg	15.120	-
29	[] 25x50x1,5	Kg	15.120	-
30	[] 25x50x1,8	Kg	15.120	Tại TPHB
31	[] 30x30x0,9	Kg	15.120	-
32	[] 30x30x1,0	Kg	15.120	-
33	[] 30x30x1,2	Kg	15.120	-
34	[] 30x30x1,5	Kg	15.120	-
35	[] 30x60x1,2	Kg	15.120	-
36	[] 30x60x1,4	Kg	15.120	-
37	[] 30x60x1,5	Kg	15.120	-
38	[] 30x60x1,8	Kg	15.120	-
39	[] 40x40x1	Kg	15.120	-
40	[] 40x40x1,2	Kg	15.120	-
41	[] 40x40x1,4	Kg	15.120	-
42	[] 40x40x1,5	Kg	15.120	-
43	[] 40x80x1,4	Kg	15.120	-
44	[] 40x80x1,5	Kg	15.120	-
45	[] 40x80x1,8	Kg	15.120	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
46	{ } 40x80x2	Kg	15.120	Tại TPHB
47	{ } 40x100x1,5	Kg	15.120	-
48	{ } 50x50x1,4	Kg	15.120	-
49	{ } 50x50x1,5	Kg	15.120	-
50	{ } 50x50x1,8	Kg	15.120	-
51	{ } 50x50x2,0	Kg	15.120	-
52	{ } 60x60x1,4	Kg	15.120	-
53	{ } 60x60x1,5	Kg	15.120	-
54	{ } 60x60x1,8	Kg	15.120	-
55	{ } 60x60x2,0	Kg	15.120	-
56	{ } 60x60x2,5	Kg	15.120	-
57	{ } 60x120x2,5	Kg	15.120	-
58	{ } 90x90x2,0	Kg	15.120	Tại TPHB
59	{ } 90x90x2,5	Kg	15.120	-
III	Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam.			Trên địa bàn toàn tỉnh Hòa Bình
1	Ông thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	19.000	-
2	Ông thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	18.200	-
3	Ông thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	17.900	-
4	Ông thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	17.900	-
5	Ông thép đen(ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	18.100	-
6	Ông thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	18.300	-
7	Ông thép đen độ dày trên 8,2mm . Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	18.900	-
8	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	kg	23.600	-
9	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	kg	23.600	-
10	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	kg	23.600	-
11	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	kg	24.000	-
12	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	kg	24.600	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
13	Ống tôn kẽm(tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.	kg	19.200	-
IV	Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức (giá đến chân công trình)			Trên địa bàn toàn tỉnh Hòa Bình
1	Thép cuộn D6, D8	Kg	14.900	-
2	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295A, CB300-V,CII,Gr40)	Kg	14.900	-
3	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295A, CB300-V,CII,Gr40)	Kg	14.650	-
4	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400-V,CIII, Gr60)	Kg	15.100	-
5	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400-V,CIII, Gr60)	Kg	14.850	-
6	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400-V,CIII, Gr60)	Kg	15.150	-
7	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500-V)	Kg	15.100	-
8	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500-V)	Kg	14.850	-
9	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500-V)	Kg	15.150	-
10	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	Kg	19.150	-
11	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	Kg	20.150	-
12	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	Kg	25.550	-
13	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	Kg	26.050	-
V	Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật (giá đến chân công trình)			Trên địa bàn toàn tỉnh Hòa Bình
1	D10 - CB300V	Kg	13.350	-
2	D12 - CB300V	Kg	13.300	-
3	D14 ~ D32 - CB300V	Kg	13.200	-
4	D10 - CB400V	Kg	13.400	-
5	D12 - CB400V	Kg	13.350	-
6	D14 ~ D32 - CB400V	Kg	13.300	-
7	D10 - CB500V	Kg	13.400	-
8	D12 - CB500V	Kg	13.350	-
9	D14 ~ D32 - CB500V	Kg	13.300	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TẤM LỢP KIM LOẠI			
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			Tại TP.HB
I.1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550.			Tại TP.HB
1	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	168.182	-
2	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	171.818	-
3	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	169.091	-
4	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	170.909	-
5	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	164.545	-
6	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	169.091	-
I.2	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER, G550			Tại TP.HB
1	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	158.182	-
2	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	161.818	-
3	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	159.091	-
4	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	162.727	-
5	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	155.455	-
6	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	159.091	-
I.3	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER, G340			Tại TP.HB
1	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G340)	m2	169.091	-
I.4	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER.			Tại TP.HB
1	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	209.091	Tại TP.HB
2	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550	m2	214.545	-
3	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	190.909	-
4	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m2	195.455	-
I.5	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.			Tại TP.HB
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	308.182	-
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	320.000	-
3	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	319.091	-
4	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	328.182	-
I.6	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.			Tại TP.HB
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	265.455	-
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	274.545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	280.909	-
4	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	290.909	-
I.7	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150 (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m²)			Tại TPHB
1	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	254.545	-
2	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	258.182	-
3	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	250.909	-
4	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	255.455	-
I.8	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m²)			Tại TPHB
1	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	240.000	-
2	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	236.364	-
3	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	244.545	-
4	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	240.909	-
I.9	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
1	Khô 300mm dày 0,47mm	m	51.818	-
2	Khô 400mm dày 0,47mm	m	67.273	-
3	Khô 600mm dày 0,47mm	m	98.182	-
4	Khô 300mm dày 0,45mm	m	50.909	-
5	Khô 400mm dày 0,45mm	m	65.455	-
6	Khô 600mm dày 0,45mm	m	95.455	-
7	Khô 300mm dày 0,42mm	m	47.273	-
8	Khô 400mm dày 0,42mm	m	60.909	-
9	Khô 600mm dày 0,42mm	m	88.182	-
I.10	Vật tư phụ			-
1	Dai bắt tôn Alok	chiếc	9.000	-
2	Vít 65 mm	chiếc	2.300	-
3	Vít 45 mm	chiếc	1.700	-
4	Vít 20 mm	chiếc	1.200	-
5	Keo Silicone	hộp	48.000	-
II	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TPHB
II.1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340			
1	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm	m ²	90.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	100.909	-
3	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	109.091	-
4	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm	m2	90.909	-
5	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	101.818	-
6	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	110.000	-
7	Tôn EK108(5sóng) dày 0,35mm	m2	89.091	-
8	Tôn EK108(5sóng) dày 0,40mm	m2	99.091	-
9	Tôn EK108(5sóng) dày 0,45mm	m2	106.364	-
II.2	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
1	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	149.091	-
2	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	138.182	-
II.3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000/m2)			
1	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	191.818	-
3	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	199.091	-
5	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	189.091	-
6	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	196.364	-
II.4	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)			
1	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	35.000	-
2	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	45.000	-
3	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	65.000	-
4	Khổ 300mm dày 0,4mm	m	33.182	-
5	Khổ 400mm dày 0,4mm	m	41.818	-
6	Khổ 600mm dày 0,4mm	m	60.455	-
7	Khổ 300mm dày 0,35mm	m	29.091	-
8	Khổ 400mm dày 0,35mm	m	37.273	-
9	Khổ 600mm dày 0,35mm	m	53.636	-
II.5	Vật liệu phụ			
1	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000	-
2	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2.336	-
3	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1.727	-
4	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1.200	-
5	Vít bắt đai	Chiếc	691	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Keo Silicone	ống	48.000	-
	DÂY ĐIỆN			
1	Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú			-
1.1	DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG BỌC PVC - BỌC TRÒN			-
1	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	2.534	-
2	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)	m	3.223	-
3	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)	m	4.839	-
4	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)	m	7.713	-
5	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)	m	11.964	-
6	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)	m	17.905	-
7	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)	m	29.841	-
1.2	DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG BỌC PVC - BỌC DẸT		-	-
1	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	5.987	-
2	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2)	m	7.713	-
3	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25)	m	10.587	-
4	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	m	17.445	-
5	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25)	m	26.168	-
6	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25)	m	38.655	-
7	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2)	m	8.906	-
1.3	DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG BỌC PVC - BỌC TRÒN		-	-
1	Bọc tròn 3 x 1,5 (30/0,25)	m	17.721	-
2	Bọc tròn 3 x 2,5 (50/0,25)	m	28.831	-
3	Bọc tròn 4 x 1,5 (30/0,25)	m	22.679	-
4	Bọc tròn 4 x 2,5 (50/0,25)	m	36.635	-
1.4	DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG BỌC PVC - DÍNH CÁCH & DÂY XÚP		-	-
1	Dính cách 2 x 1,5 (30/0,25)	m	10.835	-
2	Dính cách 2 x 2,5 (50/0,25)	m	17.905	-
3	Dính cách 2 x 4 (80/0,25)	m	26.627	-
4	Dây xúp dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	5.179	-
1.5	CÁP ĐỒNG BỌC HẠ THỂ 1 LỚP NHỰA (Cu/PVC-0,6/1kV).		-	-
1	Dây cáp 1x10 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	26.230	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	40.400	-
3	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	62.115	-
4	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	85.850	-
5	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	116.150	TPHB
6	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	163.620	-
7	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	231.150	-
8	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	284.415	-
9	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	354.765	-
10	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	445.215	-
11	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	582.900	-
12	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	728.625	-
13	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC) CV 0,6/1kV	m	936.660	-
1.6	CÁP TREO HẠ THỂ 1 RUỘT (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV).		-	-
1	Cáp treo 1x10 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	27.068	
2	Cáp treo 1x16 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	41.915	-
3	Cáp treo 1x25 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	63.630	-
4	Cáp treo 1x35 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	88.375	-
5	Cáp treo 1x50 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	121.200	TPHB
6	Cáp treo 1x70 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	169.680	-
7	Cáp treo 1x95 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	231.150	-
8	Cáp treo 1x120 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	289.440	-
9	Cáp treo 1x150 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	359.790	-
10	Cáp treo 1x185 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	450.240	-
11	Cáp treo 1x240 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	587.925	-
12	Cáp treo 1x300 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	735.660	-
13	Cáp treo 1x400 (Cu/XLPE/PVC) CV 0,6/1kV	m	952.740	-
1.7	CÁP TREO HẠ THỂ 2 RUỘT (Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV).			-
1	Cáp treo 2x4 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	26.010	-
2	Cáp treo 2x6 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	38.760	-
3	Cáp treo 2x10 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	59.670	-
4	Cáp treo 2x16 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	90.270	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Cáp treo 2x25 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	134.330	-
1.8	CÁP TREO HẠ THẾ 3 RUỘT (Cu/XLPE/PVC 0,61kV).			
1	Cáp treo 3x4 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	39.270	-
2	Cáp treo 3x6 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	56.100	-
3	Cáp treo 3x10 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	86.700	-
4	Cáp treo 3x16 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	129.280	-
5	Cáp treo 3x25 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	196.950	-
6	Cáp treo 3x35 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	271.350	-
7	Cáp treo 3x50 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	371.850	-
8	Cáp treo 3x70 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	522.600	-
9	Cáp treo 3x95 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	713.550	-
10	Cáp treo 3x120 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	879.375	-
1.9	CÁP TREO HẠ THẾ 3 RUỘT + 1 TRUNG TÍNH (Cu/XLPE/PVC 0,61kV).			
1	Cáp treo 3x4+1x2,5 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	46.410	-
2	Cáp treo 3x6+1x4 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	66.810	-
3	Cáp treo 3x10+1x6 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	103.020	-
4	Cáp treo 3x16+1x10 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	157.560	-
5	Cáp treo 3x25+1x10 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	224.618	-
6	Cáp treo 3x25+1x16 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	239.190	-
7	Cáp treo 3x35+1x16 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	311.550	-
8	Cáp treo 3x35+1x25 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	331.650	-
9	Cáp treo 3x50+1x25 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	432.150	-
10	Cáp treo 3x50+1x35 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	457.275	-
11	Cáp treo 3x70+1x35 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	608.025	-
12	Cáp treo 3x70+1x50 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	638.175	-
13	Cáp treo 3x95+1x50 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	827.475	-
14	Cáp treo 3x95+1x70 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	874.616	-
15	Cáp treo 3x120+1x70 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.043.120	-
16	Cáp treo 3x120+1x95 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.113.330	-
17	Cáp treo 3x150+1x95 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.323.960	-
18	Cáp treo 3x150+1x120 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.384.140	-
19	Cáp treo 3x185+1x120 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.653.300	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
20	Cáp treo 3x185+1x150 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.733.460	-
21	Cáp treo 3x240+1x150 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.134.260	-
22	Cáp treo 3x240+1x185 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.224.440	-
23	Cáp treo 3x300+1x185 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.655.300	-
24	Cáp treo 3x300+1x240 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.805.600	-
I.10	CÁP TREO HẠ THỂ 4 RUỘT (Cu/XLPE/PVC 0,6kV).			
1	Cáp treo 4x4 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	51.204	-
2	Cáp treo 4x6 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	73.746	-
3	Cáp treo 4x10 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	114.240	-
4	Cáp treo 4x16 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	170.340	-
5	Cáp treo 4x25 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	261.300	-
6	Cáp treo 4x35 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	360.795	-
7	Cáp treo 4x50 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	487.425	-
8	Cáp treo 4x70 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	687.055	-
9	Cáp treo 4x95 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	945.829	-
10	Cáp treo 4x120 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.168.495	-
11	Cáp treo 4x150 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.456.356	-
12	Cáp treo 4x185 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	1.822.451	-
13	Cáp treo 4x240 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.357.050	-
14	Cáp treo 4x300 (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	2.963.865	-
I.11	CÁP NGẮM HẠ THỂ 1 RUỘT (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 0,6kV).			-
1	Cáp ngầm 1x16 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	56.560	-
2	Cáp ngầm 1x25 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	80.800	-
3	Cáp ngầm 1x35 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	105.040	-
4	Cáp ngầm 1x50 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	140.390	-
5	Cáp ngầm 1x70 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	191.900	-
6	Cáp ngầm 1x95 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	257.550	-
7	Cáp ngầm 1x120 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	318.150	-
8	Cáp ngầm 1x150 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	393.900	-
9	Cáp ngầm 1x185 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	494.900	-
10	Cáp ngầm 1x240 (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) 0,6kV	m	626.200	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	Cáp ngầm 1x300 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 0,6kV	m	782.750	-
12	Cáp ngầm 1x400 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) 0,6kV	m	1.011.010	-
I.12	CÁP NGẦM HẠ THỂ 2 RUỘT (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6kV).			
1	Cáp ngầm 2x4 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	36.057	-
2	Cáp ngầm 2x6 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	47.975	-
3	Cáp ngầm 2x10 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	69.791	-
4	Cáp ngầm 2x16 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	102.010	-
5	Cáp ngầm 2x25 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	148.470	-
6	Cáp ngầm 2x35 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	195.975	-
7	Cáp ngầm 2x50 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	266.325	-
8	Cáp ngầm 2x70 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	373.116	-
9	Cáp ngầm 2x95 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	521.040	-
I.13	CÁP NGẦM HẠ THỂ 3 RUỘT (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6kV).			
1	Cáp ngầm 3x4 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	48.985	-
2	Cáp ngầm 3x6 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	65.650	-
3	Cáp ngầm 3x10 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	97.465	-
4	Cáp ngầm 3x16 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	143.715	-
5	Cáp ngầm 3x25 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	211.050	-
6	Cáp ngầm 3x35 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	286.425	-
7	Cáp ngầm 3x50 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	387.158	-
8	Cáp ngầm 3x70 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	561.120	-
9	Cáp ngầm 3x95 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	759.516	-
10	Cáp ngầm 3x120 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	939.876	-
11	Cáp ngầm 3x150 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.165.326	-
12	Cáp ngầm 3x185 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.449.894	-
13	Cáp ngầm 3x240 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.873.740	-
14	Cáp ngầm 3x300 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.334.660	-
I.14	CÁP NGẦM HẠ THỂ 3 RUỘT + 1 TRUNG TÍNH (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6kV).			
1	Cáp ngầm 3x6+1x4 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	77.770	-
2	Cáp ngầm 3x10+1x6 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	114.130	-
3	Cáp ngầm 3x16+1x10 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	171.700	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Cáp ngầm 3x25+1x10 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	252.625	-
5	Cáp ngầm 3x25+1x16 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	256.275	-
6	Cáp ngầm 3x35+1x16 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	330.990	-
7	Cáp ngầm 3x35+1x25 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	355.062	-
8	Cáp ngầm 3x50+1x25 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	457.914	-
9	Cáp ngầm 3x50+1x35 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	485.970	-
10	Cáp ngầm 3x70+1x35 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	656.310	-
11	Cáp ngầm 3x70+1x50 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	686.370	-
12	Cáp ngầm 3x95+1x50 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	886.770	-
13	Cáp ngầm 3x95+1x70 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	936.870	-
14	Cáp ngầm 3x120+1x70 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.122.240	-
15	Cáp ngầm 3x120+1x95 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.182.360	-
16	Cáp ngầm 3x150+1x95 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.402.800	-
17	Cáp ngầm 3x150+1x120 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.462.920	-
18	Cáp ngầm 3x185+1x120 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.753.500	-
19	Cáp ngầm 3x185+1x150 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.823.640	-
20	Cáp ngầm 3x240+1x150 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.254.500	-
21	Cáp ngầm 3x240+1x185 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.324.640	-
22	Cáp ngầm 3x300+1x185 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.805.600	-
1.15	CÁP NGẦM HẠ THẾ 4 RUỘT (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6kV).			
1	Cáp ngầm 4x4 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	59.893	-
2	Cáp ngầm 4x6 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	82.921	-
3	Cáp ngầm 4x10 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	122.821	-
4	Cáp ngầm 4x16 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	184.220	-
5	Cáp ngầm 4x25 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	270.915	-
6	Cáp ngầm 4x35 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	371.350	-
7	Cáp ngầm 4x50 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	509.110	-
8	Cáp ngầm 4x70 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	731.016	-
9	Cáp ngầm 4x95 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.001.460	-
10	Cáp ngầm 4x120 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.240.000	-
11	Cáp ngầm 4x150 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.535.476	-
12	Cáp ngầm 4x185 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	1.912.300	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
13	Cáp ngầm 4x240 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	2.472.865	-
14	Cáp ngầm 4x300 (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV)	m	3.085.705	-
I.16	CÁP ĐỒNG BỌC HẠ THẾ 2 LỚP NHỰA (Cu/PVC/PVC-0,6/1kV).			-
1	Dây cáp 3x1,5 (30/0,25) (Cu/PVC/PVC) 0,6/1kV	m	15.998	-
2	Dây cáp 3x2,5 (50/0,25) (Cu/PVC/PVC) 0,6/1kV	m	25.967	-
3	Dây cáp 4x1,5 (30/0,25) (Cu/PVC/PVC) 0,6/1kV	m	20.503	-
4	Dây cáp 4x2,5 (50/0,25) (Cu/PVC/PVC) 0,6/1kV	m	33.027	-
II	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			
II.1	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
1	CV 1x16 (7/1,71)	m	35.167	TPHB
2	CV 1x25 (7/2,14)	m	54.725	-
3	CV 1x35 (7/2,52)	m	76.761	-
4	CV 1x50 (19/1,83)	m	109.127	-
5	CV 1x70 (19/2,14)	m	147.907	-
6	CV 1x95 (19/2,52)	m	207.268	-
7	CV 1x120 (37/2,02)	m	259.023	-
8	CV 1x150 (37/2,26)	m	322.195	-
9	CV 1x185 (37/2,52)	m	403.276	-
10	CV 1x240 (37/2,87)	m	520.334	-
11	CV 1x300 (37/3,18)	m	651.511	-
II.2	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)			
1	CXV 1x10 (7/1,36)	m	23.998	TPHB
2	CXV 1x16 (7/1,71)	m	36.544	-
3	CXV 1x25 (7/2,14)	m	56.277	-
4	CXV 1x35 (7/2,52)	m	78.363	-
5	CXV 1x50 (19/1,83)	m	110.279	-
6	CXV 1x70 (19/2,14)	m	151.003	-
7	CXV 1x95 (19/2,52)	m	209.773	-
8	CXV 1x120 (37/2,02)	m	262.545	-
9	CXV 1x150 (37/2,26)	m	326.582	-
10	CXV 1x185 (37/2,52)	m	409.099	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	CXV 1x240 (37/2,87)	m	525.689	-
II.3	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
1	ABC 2x16 (7/1,71)	m	14.673	TPHB
2	ABC 2x25 (7/2,16)	m	20.353	-
3	ABC 2x35(7/2,53)	m	23.688	-
4	ABC 2x50 (7/2,99)	m	32.686	-
5	ABC 2x70 (19/2,16)	m	44.861	-
6	ABC 2x95 (19/2,53)	m	59.764	-
7	ABC 2x120 (19/2,84)	m	73.035	-
8	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88.666	-
9	ABC 2x185 (37/2,54)	m	111.172	-
10	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140.245	-
III	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
III.1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V-TCVN 6610-3			-
1	VC-0,50 (F 0,80) -300/500 V	m	1.630	-
2	VC-1,00 (F1, 13) -300/500 V	m	2.710	-
III.2	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV-TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			-
1	VCmd-2x1 - (2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	5.550	-
2	VCmd-2x1,5 - (2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	7.920	-
3	VCmd-2x2,5 - (2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	12.900	-
III.3	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500 V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			-
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	6.450	-
2	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	9.090	-
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500 V	m	33.100	-
III.4	Cáp điện lực hạ thế - 450/750 V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			-
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	4.160	-
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	6.780	-
3	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	25.000	-
4	CV-50 -750V (TCVN 6610-3:2000)	m	112.800	-
5	CV-240 -750V (TCVN 6610-3:2000)	m	567.100	-
6	CV-300 -750V (TCVN 6610-3:2000)	m	711.300	-
III.5	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	CVV-I (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	4.660	-
2	CVV-I.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	6.010	-
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	17.690	-
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	63.600	-
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	117.800	-
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	230.100	-
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	356.000	-
III.6	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	m	13.350	-
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	m	28.400	-
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	m	63.200	-
III.7	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m	17.630	-
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m	26.100	-
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m	54.500	-
III.8	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	m	22.400	-
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	m	33.200	-
III.9	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m	98.000	-
2	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m	142.100	-
3	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m	744.000	-
4	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m	926.100	-
III.10	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m	135.700	-
2	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	365.500	-
3	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m	710.400	-
4	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m	919.700	-
III.11	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)-DMTV 2015			-
1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m	174.200	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	263.500	-
3	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m	481.600	-
4	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m	1.218.500	-
5	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m	1.810.900	-
III.12	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x16+1x10 (3x/1.7+1x7/1.35)	m	163.700	-
2	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m	241.100	-
3	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	428.600	-
4	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m	826.800	-
5	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	m	1.090.500	-
III.13	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	m	87.200	-
2	CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	m	146.100	-
3	CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV	m	261.500	-
4	CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV	m	625.800	-
III.14	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV	m	44.900	-
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	78.600	-
3	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	m	273.000	-
4	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	m	805.200	-
III.15	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)- 0,6/1 kV	m	73.800	-
2	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m	151.700	-
3	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m	389.000	-
4	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m	1.442.000	-
III.16	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-3x4 +1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)- 0,6/1 kV	m	65.300	-
2	CVV/DSTA-3x16 +1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	182.500	-
3	CVV/DSTA-3x50 +1x25 - 0,6/1 kV	m	457.700	-
4	CVV/DSTA-3x240 +1x120 - 0,6/1 kV	m	2.262.700	-
III.17	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 mm ² đến = 10 mm ²	kg	258.500	-
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 mm ² đến = 50 mm ²	kg	261.000	-
III.18	Cáp điện kể- 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	38.100	-
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	76.700	-
3	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	206.400	-
III.19	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	14.110	-
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	76.300	-
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	218.400	-
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	268.300	-
III.20	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu- 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	26.700	-
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	74.800	-
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	236.800	-
III.21	Cáp trung thế Ireo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			-
1	CXIV/WBC-95-12/20(24) kV	m	294.100	-
2	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	m	692.000	-
III.22	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-3 (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	734.700	-
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	3.730.100	-
III.23	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV			-
1	AV-16-0,6/1 kV	m	6.470	-
2	AV-35-0,6/1 kV	m	11.870	-
3	AV-120-0,6/1 kV	m	37.000	-
4	AV-500-0,6/1 kV	m	147.200	-
III.24	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)			-
1	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50 mm ²	kg	76.800	-
2	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 mm ² đến = 95 mm ²	kg	75.400	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 mm ² đến ≤ 240 mm ²	kg	78.300	-
III.25	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV -TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	39.500	-
III.25	Cầu dao			-
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100	-
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300	-
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800	-
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	cái	65.700	-
III.26	Ống luồn dây điện			-
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	18.600	-
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700	-
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	183.500	-
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	208.100	-
III.27	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			-
1	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m	68.300	-
2	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m	593.600	-
IV	Công ty Cổ phần K.L.P Việt Nam			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
IV.1	Aptomat			
1	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	Cái	26.180	-
2	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	Cái	34.425	-
3	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	Cái	27.965	-
4	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	Cái	29.580	-
5	Aptomat A63-MT C50/C63	Cái	36.380	-
6	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	Cái	55.165	-
7	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	Cái	56.270	-
8	Aptomat A63-2MT C50/C63	Cái	71.400	-
9	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	Cái	87.635	-
10	Aptomat A63-3MT C50/C63	Cái	94.350	-
11	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	Cái	57.970	-
12	Aptomat G63-MT C32/C40	Cái	59.840	-
13	Aptomat G63-MT C50/C63	Cái	66.385	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
14	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	Cái	114.070	-
15	Aptomat G63-2MT C32/C40	Cái	118.745	-
16	Aptomat G63-2MT C50/C63	Cái	130.900	-
17	Aptomat G63-3MT C20/C25	Cái	168.300	-
18	Aptomat G63-3MT C32/C40	Cái	179.520	-
19	Aptomat G63-3MT C50/C63	Cái	187.935	-
20	Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A	Cái	514.250	-
21	Aptomat VKE 103b 75A/100A	Cái	621.775	-
22	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	Cái	1.215.500	-
23	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	Cái	3.179.000	-
24	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	Cái	6.778.750	-
25	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	Cái	701.250	-
26	Aptomat VKN 203c 125A	Cái	1.381.250	-
27	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	Cái	1.402.500	-
28	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	Cái	3.553.000	-
IV.2	Dây điện			-
1	Dây đơn cứng VC 1.0	m	2.129	-
2	Dây đơn cứng VC 1.5	m	3.119	-
3	Dây đơn cứng VC 2.0	m	4.152	-
4	Dây đơn cứng VC 2.5	m	5.191	-
5	Dây đơn cứng VC 4.0	m	8.036	-
6	Dây đơn cứng VC 6.0	m	11.935	-
7	Dây đơn mềm VCm 0.3	m	745	-
8	Dây đơn mềm VCm 0.5	m	1.166	-
9	Dây đơn mềm VCm 0.7	m	1.545	-
10	Dây đơn mềm VCm 0.75	m	1.658	-
11	Dây đơn mềm VCm 1.0	m	2.227	-
12	Dây đơn mềm VCm 1.5	m	3.119	-
13	Dây đơn mềm VCm 2.0	m	4.194	-
14	Dây đơn mềm VCm 2.5	m	5.205	-
15	Dây đơn mềm VCm 4.0	m	8.191	-
16	Dây đơn mềm VCm 6.0	m	12.111	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
17	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	m	3.323	-
18	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	m	4.278	-
19	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	m	5.240	-
20	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	m	7.236	-
21	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	m	8.163	-
22	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	m	10.200	-
23	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	m	12.055	-
24	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	m	20.252	-
25	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	m	31.499	-
26	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	m	2.909	-
27	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	m	3.639	-
28	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	m	3.850	-
29	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	m	5.093	-
30	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	m	6.898	-
31	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	m	9.182	-
32	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	m	11.338	-
33	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	m	17.682	-
34	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	m	25.395	-
35	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	m	3.379	-
36	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	m	4.271	-
37	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	m	4.531	-
38	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	m	5.802	-
39	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	m	7.882	-
40	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	m	10.411	-
41	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	m	12.827	-
42	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	m	19.698	-
43	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	m	28.064	-
44	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	m	8.317	-
45	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	m	10.481	-
46	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	m	12.905	-
47	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	m	19.375	-
48	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	m	23.568	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
49	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0		27.818	-
50	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0		36.627	-
51	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0		46.167	-
	CÁC LOẠI ĐÈN ĐIỆN			
I	Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)			TPHB
1	Đèn S419-70 công suất 70W-IIPS, độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.196.900	TPHB
2	Đèn S419-150 công suất 70W-IIPS, độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.560.500	TPHB
3	Đèn S419-150 công suất 100W-IIPS, độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.928.600	-
4	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.992.500	-
5	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3.313.800	-
6	Đèn S419-250 công suất 250W-IIPS, độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3.870.000	-
7	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS, độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4.301.100	-
II	Đèn pha			-
1	Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2.354.400	-
2	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2.541.600	-
3	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2.917.800	-
4	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3.137.400	-
III	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
1	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70.000.000	-
2	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74.000.000	-
3	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86.000.000	-
	THIẾT BỊ VỆ SINH			-
I	Công ty CP thương mại VIGLACERA			-
I.1	Xí bột			-
1	Bột trẻ em (xá 1 nhãn, nắp BTE)	Bộ	1.780.000	TPHB
2	Bột V177 kết rời (xá tay gạt, nắp rời thường)	Bộ	1.430.000	-
3	Bột VT18M kết rời (xá 2 nhãn, nắp rời thường)	Bộ	1.720.000	-
4	Bột V166 kết rời (xá 2 nhãn, nắp thường)	Bộ	1.750.000	-
5	Bột VT34 kết rời (xá 2 nhãn, nắp êm)	Bộ	1.920.000	-
6	Bột VI88 kết rời (xá 2 nhãn, nắp êm)	Bộ	1.950.000	-
7	Bột VI107 kết rời (xá 2 nhãn, nắp êm)	Bộ	2.320.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Bê tông BL5M kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	2.500.000	-
9	Bê tông C109 kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	3.490.000	-
10	Bê tông V38 kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	3.612.000	-
11	Bê tông V199 kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	5.315.000	-
12	Bê tông kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	9.975.000	-
1.2	Chậu rửa			-
1	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Bộ	370.000	TPHB
2	Chậu góc, chậu trẻ em	Cái	330.000	TPHB
3	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	770.000	-
4	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	1.150.000	-
5	Chậu – chân treo tường VI5(bao bì)	Bộ	840.000	-
6	Chậu – chân treo tường VI50 (Nano nung, bao bì)	Bộ	1.560.000	-
7	Chậu – chân treo tường VI51 (Nano nung, bao bì)	Bộ	1.600.000	-
8	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung, bao bì)	Bộ	1.220.000	TPHB
9	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2.170.000	-
10	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2.310.000	-
1.3	Tiểu nam, tiểu nữ			-
1	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	370.000	TPHB
2	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	975.000	-
3	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	1.580.000	-
4	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	4.800.000	-
5	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	800.000	-
6	Tiểu nữ VB50,VB51	Bộ	1.500.000	-
7	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1.145.000	-
1.4	Sen vòi và phụ kiện			
1	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4.310.000	
2	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	730.000	-
3	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890.000	-
4	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1.270.000	-
5	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485.000	-
6	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1.160.000	-
7	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320.000	-
9	Guơng tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285.000	-
10	Guơng tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320.000	-
11	Bộ giò đỡ chậu ồm thộp mạ	Bộ	175.000	-
12	Bộ giò đỡ chậu ồm Inox	Bộ	225.000	-
	SƠN CÁC LOẠI			-
I	Sơn JOTUN các loại			-
I.1	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
1	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	58.091	-
2	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	75.545	-
3	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	78.727	-
I.2	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB
1	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	63.545	-
2	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Êtreme)	kg	171.250	-
I.3	Sơn phủ nội thất.			TPHB
1	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	36.818	-
2	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	135.182	-
I.4	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
1	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	128.727	-
2	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	82.545	-
3	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	149.091	-
4	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	169.150	-
I.5	Bột trét và sơn gai .			TPHB
1	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	6.875	-
2	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exeterior)	kg	9.625	-
3	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	57.120	-
II	Sơn màu các loại			-
1	Sơn đỏ Alkyd DB	kg	54.864	TPHB
2	Sơn xanh lá cây Alkyd DB-26	kg	58.364	-
3	Sơn xanh lam Alkyd DB-01	kg	53.409	-
4	Sơn đen Alkyd-01	kg	47.364	-
5	Sơn vàng Alkyd DB-03 DE	kg	70.364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39.864	TPHB
7	Sơn trắng Alkyd	kg	52.864	-
8	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63.964	-
9	Hắc ín	kg	22.727	-
10	Rẻ lau	kg	9.091	
III	Sơn DURGO các loại			-
III.1	Bột bả DURGO.			-
1	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5.600	TPHB
2	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5.800	TPHB
III.2	Các sản phẩm sơn lót DURGO			-
1	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52.000	TPHB
2	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65.000	-
3	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75.000	-
III.3	Sơn phủ trong nhà DURGO			-
1	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38.000	-
2	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53.800	-
3	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65.900	-
4	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85.000	-
5	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120.000	-
III.4	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			-
1	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52.000	-
2	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65.400	-
3	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77.900	-
4	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91.200	-
5	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162.000	-
III.5	Sơn ALKYD DURGO.			-
1	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52.000	-
2	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52.000	-
3	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55.000	-
4	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55.000	-
5	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65.000	-
6	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78.000	-
8	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95.000	-
IV	Sơn AVP PAINT các loại			-
IV.1	Sơn trong nhà AVP PAINT			-
1	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35.000	TPHB
2	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40.000	TPHB
3	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65.300	-
4	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145.000	-
IV.2	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			-
1	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58.000	TPHB
2	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165.000	-
IV.3	Sơn lót AVP PAINT			-
1	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55.000	TPHB
2	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72.000	-
3	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74.000	-
IV.4	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			-
1	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95.000	TPHB
IV.5	Bột bả AVP PAINT			
1	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5.900	-
2	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9.000	-
V	Sơn JYKA các loại			-
V.1	Sơn ngoại thất.			TPHB
1	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220.926	-
2	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203.773	-
3	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133.424	-
4	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68.695	-
V.2	Sơn nội thất.			TPHB
1	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177.015	-
2	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162.950	-
3	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120.255	-
4	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71.592	-
5	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53.129	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
V.3	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
1	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104.762	-
2	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82.645	-
V.4	Sơn lót kiềm nội thất.			-
1	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86.364	-
2	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68.182	-
V.5	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117.965	-
1	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10.205	-
2	Chống thấm chọn xi măng đa năng.	kg	94.372	-
VI	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo			Thành phố Hòa Bình
Vi.1	Phụ gia cho sản xuất bê tông			
1	Antisol S (can 5 lít)	lít	33.885	-
2	Antisol S (can 25 lít)	lít	33.210	-
3	Antisol E (can 5 lít)	lít	45.225	-
4	Antisol E (can 25 lít)	lít	44.550	-
5	Plastocrete N (can 5 lít)	lít	32.535	-
6	Plastocrete N (can 25 lít)	lít	31.995	-
7	Plastocrete N (phuy 200 lít)	lít	31.590	-
8	Sika Plast - 162 VN (can 5 lít)	lít	38.610	-
9	Sika Plast - 162 VN (can 25 lít)	lít	37.935	-
10	Sika Plast - 162 VN (phuy 200 lít)	lít	36.450	-
11	Sika Plast - 162 VN (tank 1000 lít)	lít	33.075	-
12	Sika Plast - 166 (can 5 lít)	lít	43.335	-
13	Sika Plast - 166 (can 25 lít)	lít	42.660	-
14	Sika Plast - 166 (phuy 200 lít)	lít	41.175	-
15	Sika Plast - 166 (tank 1000 lít)	lít	37.800	-
16	Sika Plast - 204 N (can 5 lít)	lít	38.610	-
17	Sika Plast - 204 N (can 25 lít)	lít	37.935	-
18	Sika Plast - 204 N (phuy 200 lít)	lít	36.450	-
19	Sika Plast - 204 N (tank 1000 lít)	lít	33.075	-
20	Sika Plast - 318 VN (can 5 lít)	lít	36.720	-
21	Sika Plast - 318 VN (can 25 lít)	lít	36.045	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
22	Sika Plast - 318 VN (phuy 200 lít)	lít	34.560	-
23	Sika Plast - 318 VN (tank 1000 lít)	lít	31.185	-
24	Sika Plastiment 96 (can 5 lít)	lít	21.870	-
25	Sika Plastiment 96 (can 25 lít)	lít	21.330	-
26	Sika Plastiment 96 (phuy 200 lít)	lít	19.845	-
27	Sika Plastiment 96 (tank 1000 lít)	lít	16.470	-
28	Sika Sigunit D54AF (bao 25 kg)	lít	48.600	-
29	Sika Sigunit L53 MY (can 25 lít)	lít	53.325	-
30	Sika Sigunit L53 MY (phuy 200 lít)	lít	51.840	-
31	Sika visocrete 3000-20M (can 5 lít)	lít	52.920	-
32	Sika visocrete 3000-20M (can 25 lít)	lít	52.380	-
33	Sika visocrete 3000-20M (phuy 200 lít)	lít	50.895	-
34	Sika visocrete 3000-20M (tank 1000 lít)	lít	47.385	-
35	Sika visocrete 8550 (phuy 200 lít)	lít	48.735	-
36	Sika visocrete 8550 (tank 1000 lít)	lít	45.360	-
37	Sika visocrete 3153 VN (can 5 lít)	lít	58.455	-
38	Sika visocrete 3153 VN (can 25 lít)	lít	57.780	-
39	Sika visocrete 3153 VN (phuy 200 lít)	lít	56.295	-
40	Sika visocrete 3153 VN (tank 1000 lít)	lít	52.920	-
41	Sikament 2000 AT-N (can 5 lít)	lít	33.210	-
42	Sikament 2000 AT-N (can 25 lít)	lít	32.670	-
43	Sikament 2000 AT-N (phuy 200 lít)	lít	31.185	-
44	Sikament 2000 AT-N (tank 1000 lít)	lít	27.810	-
45	Sikament MR8 (can 5 lít)	lít	44.820	-
46	Sikament MR8 (can 25 lít)	lít	30.105	-
47	Sikament MR8 (phuy 200 lít)	lít	28.485	-
48	Sikament MR8 (tank 1000 lít)	lít	25.110	-
49	Sikament NN (can 5 lít)	lít	44.820	-
50	Sikament NN (can 25 lít)	lít	44.280	-
51	Sikament NN (phuy 200 lít)	lít	42.660	-
52	Sikament NN (tank 1000 lít)	lít	39.285	-
53	Sikament R4 (can 5 lít)	lít	34.155	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
54	Sikament R4 (can 25 lít)	lít	33.615	-
55	Sikament R4 (phuy 200 lít)	lít	32.130	-
56	Sikament R4 (tank 1000 lít)	lít	28.755	-
57	Sikament R7N (can 5 lít)	lít	22.275	-
58	Sikament R7N (can 25 lít)	lít	21.735	-
59	Sikament R7N (phuy 200 lít)	lít	20.250	-
60	Sikament R7N (tank 1000 lít)	lít	16.875	-
61	SikaNol (can 25 lít)	lít	60.480	-
62	Rugasol C (can 5 lít)	lít	42.390	-
63	Rugasol C (can 25 lít)	lít	41.715	-
64	Rugasol F (can 15 lít)	lít	54.810	-
65	Separol (can 5 lít)	lít	69.390	-
66	Separol (can 25 lít)	lít	68.850	-
67	Sika Form Oil C (can 25 lít)	lít	217.350	-
68	Sikacrete PP1 (bao 20 kg)	kg	19.845	-
69	Intraplast Z-HIV (bao 18 kg)	kg	139.860	-
VI.2	Vữa xi măng trộn sẵn			
1	Sika Grout 214-11	kg	14.715	-
2	Sika Grout 214-11 HS	kg	33.615	-
3	Sika Grout GP	kg	11.745	-
4	Sika monotop 610	kg	71.820	-
5	Sika monotop 615 HO	kg	71.820	-
6	Sika monotop R	kg	71.820	-
7	Sika Refit 2000	kg	33.075	-
8	Sika Tilebond GP (Bao 25kg)	kg	9.450	-
9	Sika Tilebond GP (Túi 5kg)	kg	10.395	-
10	Sika Cream 200HP	kg	17.820	-
11	Tile Grout White (Túi 1kg)	kg	24.570	-
12	Tile Grout White (Túi 5kg)	kg	20.385	-
13	Sika Floor Topping Compound	kg	18.765	-
14	Sikadur 42 MP	kg	93.555	-
15	Sikafloor 81 Epocem	kg	73.710	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
16	Sika Repair Epocem Modul	kg	378.000	-
17	Sikagard 75 Epocem	kg	78.435	-
VI.3	Sản phẩm chống thấm			
A	Phụ gia chống thấm			
1	Sika lite (Can 5 lít)	lít	52.785	-
2	Sika lite (Can 25 lít)	lít	52.110	-
3	Sika latex TH (Can 2 lít)	lít	74.115	-
4	Sika latex TH (Can 5 lít)	lít	71.010	-
5	Sika latex TH (Can 25 lít)	lít	70.470	-
6	Sika latex (Can 5 lít)	lít	113.535	-
7	Sika latex (Can 25 lít)	lít	112.995	-
8	Sika Waterproofing Liquid (Can 2 lít)	lít	59.940	-
9	Sika Waterproofing Liquid (Can 5 lít)	lít	56.835	-
10	Sika Waterproofing Liquid (Can 25 lít)	lít	56.295	-
B	Vữa chống thấm gốc xi măng			
1	Sikatop seal 105	kg	31.185	-
2	Sikatop seal 107	kg	45.360	-
3	Sikatop seal 109	kg	79.380	-
4	Sikatop seal 1C	kg	39.690	-
5	Sikatop seal 1C (Thùng 25 kg)	kg	39.690	-
6	Sikatop seal 1C (Thùng 5 kg)	kg	45.360	-
7	Sika 102	kg	200.340	-
C	Màng chống thấm			
1	Sika proof Membrane (Thùng 18kg)	kg	71.820	-
2	Sika proof Membrane (Thùng 6kg)	kg	86.940	-
3	Sika Raintile White (Thùng 4kg)	kg	134.190	-
4	Sika Raintile White (Thùng 20kg)	kg	128.520	-
5	Sika Raintile grey (Thùng 4kg)	kg	134.190	-
6	Sika Raintile grey (Thùng 20kg)	kg	128.520	-
7	Sikalastic 632R	Kg	243.810	-
8	Sikalastic 590	Kg	163.080	-
9	Sikalastic 110	Kg	171.990	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	Sika Thinner C	Kg	128.925	-
11	Sikalastic U Primer	Kg	253.260	-
12	Sika Reemat Premium	m2	88.830	-
13	Sika Poxitar F	Kg	476.280	-
14	Sika Bít W-15	m	228.690	-
15	Sikabít I	Kg	11.340	-
16	BC bitument Coating	Kg	119.070	-
17	Sika Bituseal T140 SG	m2	231.525	-
18	Sika Bituseal T140 MG	m2	253.260	-
19	Sika Bituseal T130 SG	m	186.030	-
20	Sika Torch - 3VN	m2	153.090	-
D	Băng cản nước			
1	Multiseal 7.5cm*10m grey	m	56.700	-
2	Sika SwellStop	m	219.240	-
3	Sika SwellStop II	m	107.730	-
4	Sika Hydrotile CJ	m	298.620	-
5	Sika Waterbar 015	m	185.220	-
6	Sika Waterbar 020	m	319.410	-
7	Sika Waterbar 025	m	387.450	-
8	Sika Waterbar 032	m	447.930	-
9	Sika Waterbar V15E	m	107.730	-
10	Sika Waterbar V15	m	189.000	-
11	Sika Waterbar V20	m	223.020	-
12	Sika Waterbar V25	m	298.620	-
13	Sika Waterbar V32	m	370.440	-
E	Keo kết nối gỗ epoxy			
1	Sikadur 731	Kg	304.290	-
2	Sikadur 732	Kg	436.590	-
3	Sikadur 752	Kg	489.510	-
4	Sikadur 20 Crack Seal	bộ	191.430	-
5	Sika Anchorfix 3001	Tuýp	776.790	-
F	Keo Trám khe			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Sika Primer 3N	Lon	1.220.940	-
2	Sika flex 118 - Extreme Grab White	Tuýp	185.760	-
3	Sika flex 112 - Crystal Clear	Tuýp	185.760	-
4	Sika flex 111 - Stick & Sea	Tuýp	185.760	-
5	Sika flex 221 Black	Tuýp	255.150	-
6	Sika 221 White	Tuýp	255.150	-
7	Sikaflex Construction AP White	Tuýp	209.790	-
8	Sikaflex Construction AP Grey	Tuýp	209.790	-
9	Sikaflex pro 3WF	Tuýp	277.830	-
10	Sikaflex 291.i White	Tuýp	342.090	-
11	Sikaflex 291.i Back	Tuýp	359.100	-
VI.3	Sản phẩm cho sàn công nghiệp			
1	Sikafloorcurehard 24	lít	109.485	-
2	Sika gard 905 w (Can 2 lít)	lít	130.410	-
3	Sika gard 905 w (Can 5 lít)	lít	127.440	-
4	Sikafloor 161	Kg	351.540	-
5	Sikafloor 2530 New7032/6001/7035	Kg	334.530	-
6	Sikafloor 263 SL-7032/7035/6011	Kg	275.940	-
7	Sikafloor 264 SL-7032/7035/6011	Kg	275.940	-
8	Sikafloor Chapdur Green	Kg	19.845	-
9	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	8.910	-
V	Hóa chất xây dựng BASF - Sản phẩm của tập đoàn Basf - Đức			
1	MasterSeal 530	Kg	22.500	-
2	MasterSeal 540	Kg	45.360	-
3	MasterSeal 555	Kg	79.380	-
4	MasterFlow 810	Kg	14.700	-
5	MasterEmaco P158	Lít	71.000	-
	ỐNG NHỰA CÁC LOẠI			
I	Công ty Nhựa Tiền phong			-
	Ống nhựa u PVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			-
I.1	Ống thoát nước uPVC			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D = 21 , dày 1	m	5.525	Thành phố Hòa Bình
2	D = 27 , dày 1	m	6.835	Thành phố Hòa Bình
3	D = 34 , dày 1	m	8.895	-
4	D = 42 , dày 1,2	m	13.203	-
5	D = 48 , dày 1,4	m	15.544	-
6	D = 60 , dày 1,4	m	20.131	-
7	D = 75 , dày 1,5	m	28.310	-
8	D = 90 , dày 1,5	m	34.551	-
9	D = 110 , dày 1,9	m	52.155	-
1.2	Ống Class 0			
1	D = 21 , dày 1,2	m	6.742	-
2	D = 27 , dày 1,3	m	8.615	-
3	D = 34 , dày 1,3	m	10.487	-
4	D = 42 , dày 1,5	m	14.888	Thành phố Hòa Bình
5	D = 48 , dày 1,6	m	18.165	-
6	D = 60 , dày 1,5	m	24.158	-
7	D = 75 , dày 1,9	m	33.054	-
8	D = 90 , dày 1,8	m	39.515	-
9	D = 110 , dày 2,2	m	58.991	-
10	D = 125 , dày 2,5	m	72.568	-
11	D = 140 , dày 2,8	m	90.359	-
12	D = 160 , dày 3,2	m	120.604	-
13	D = 200 , dày 3,9	m	181.186	-
1.3	Ống Class 1			-
1	D = 21 , dày 1,5	m	7.304	-
2	D = 27 , dày 1,6	m	10.113	-
3	D = 34 , dày 1,7	m	12.735	-
4	D = 42 , dày 1,7	m	17.416	Thành phố Hòa Bình
5	D = 48 , dày 1,9	m	20.694	-
6	D = 60 , dày 1,8	m	29.402	-
7	D = 75 , dày 2,2	m	37.361	-
8	D = 90 , dày 2,2	m	46.163	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	D = 110 , dây 2,7	m	68.729	-
10	D = 125 , dây 3,1	m	85.022	-
11	D = 140 , dây 4	m	106.277	-
12	D = 160 , dây 4	m	140.548	-
13	D = 180 , dây 4,4	m	172.291	-
14	D = 200, dây 4,9	m	218.922	-
15	D = 225, dây 5,5	m	266.864	-
16	D = 250, dây 6,2	m	351.043	-
17	D = 280, dây 6,9	m	417.431	-
18	D = 315, dây 7,7	m	523.895	-
19	D = 355, dây 8,7	m	684.482	-
20	D = 400, dây 9,8	m	869.695	-
21	D = 450, dây 11	m	1.099.385	-
22	D = 500, dây 12,3	m	1.388.253	-
1.4	Ống Class 2			-
1	D = 21 , dây 1,6	m	8.895	-
2	D = 27 , dây 2	m	11.236	-
3	D = 34 , dây 2	m	15.544	-
4	D = 42 , dây 2	m	19.851	Thành phố Hòa Bình
5	D = 48 , dây 2,3	m	23.971	-
6	D = 60 , dây 2,3	m	34.271	-
7	D = 75 , dây 2,9	m	48.785	-
8	D = 90 , dây 2,7	m	53.466	-
9	D = 110 , dây 3,2	m	78.280	-
10	D = 125 , dây 3,7	m	100.753	-
11	D = 140 , dây 4,1	m	125.285	-
12	D = 160 , dây 4,7	m	162.272	-
13	D = 180 , dây 5,3	m	205.064	-
14	D = 200, dây 5,9	m	254.597	-
15	D = 225, dây 6,6	m	316.397	-
16	D = 250, dây 7,3	m	409.565	-
17	D = 280, dây 8,2	m	491.778	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
18	D = 315, dày 9,2	m	628.581	-
19	D = 355, dày 10,4	m	814.262	-
20	D = 400, dày 11,7	m	1.034.307	-
21	D = 450, dày 13,2	m	1.311.658	-
1.5	Ống Class 3			-
1	D = 21 , dày 2,4	m	10.487	-
2	D = 27 , dày 3	m	15.825	-
3	D = 34 , dày 2,6	m	17.791	-
4	D = 42 , dày 2,5	m	23.315	-
5	D = 48 , dày 2,9	m	29.027	Thành phố Hòa Bình
6	D = 60 , dày 2,9	m	41.387	-
7	D = 75 , dày 3,6	m	59.927	-
8	D = 90 , dày 3,5	m	70.134	-
9	D = 110 , dày 4,2	m	109.648	-
10	D = 125 , dày 4,8	m	127.814	-
11	D = 140 , dày 5,4	m	167.515	-
12	D = 160 , dày 6,2	m	209.839	-
13	D = 180 , dày 6,9	m	261.901	-
14	D = 200, dày 7,7	m	324.918	-
15	D = 225, dày 8,6	m	410.783	-
16	D = 250, dày 9,6	m	529.420	-
17	D = 280, dày 10,7	m	631.858	-
18	D = 315, dày 12,1	m	789.635	-
19	D = 355, dày 13,6	m	1.056.593	-
20	D = 400, dày 15,3	m	1.339.094	-
21	D = 450, dày 17,2	m	1.693.601	-
1.6	Ống Class 4			-
1	D = 34 , dày 3,8	m	26.218	-
2	D = 42 , dày 3,2	m	28.934	-
3	D = 48 , dày 3,6	m	36.425	-
4	D = 60 , dày 3,6	m	51.968	Thành phố Hòa Bình
5	D = 75 , dày 4,5	m	76.033	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	D = 90 , dây 4,3	m	86.988	-
7	D = 110 , dây 5,3	m	131.278	-
8	D = 125 , dây 6	m	160.961	-
9	D = 140 , dây 6,7	m	205.157	-
10	D = 160 , dây 7,7	m	266.302	-
11	D = 180 , dây 8,6	m	335.125	-
12	D = 200, dây 9,6	m	416.214	-
13	D = 225, dây 10,8	m	526.985	-
14	D = 250, dây 11,9	m	669.313	-
15	D = 280, dây 13,4	m	866.511	-
16	D = 315, dây 15	m	1.093.298	-
17	D = 355, dây 16,9	m	1.299.298	-
18	D = 400, dây 19,1	m	1.654.367	-
19	D = 450, dây 21,5	m	2.098.204	-
I.7	Ống Class 5			-
1	D = 42 , dây 4,7	m	38.765	-
2	D = 48 , dây 5,4	m	52.155	-
3	D = 60 , dây 4,5	m	62.455	-
4	D = 75 , dây 5,6	m	91.764	Thành phố Hòa Bình
5	D = 90 , dây 5,4	m	107.963	-
6	D = 110 , dây 6,6	m	162.085	-
7	D = 125 , dây 7,4	m	197.385	-
8	D = 140 , dây 8,3	m	252.256	-
9	D = 160 , dây 9,5	m	326.885	-
10	D = 180 , dây 10,7	m	415.184	-
11	D = 200, dây 11,9	m	513.034	-
12	D = 225, dây 13,4	m	651.335	-
13	D = 250, dây 14,8	m	828.869	-
14	D = 280, dây 16,6	m	994.699	-
15	D = 315, dây 18,7	m	1.259.690	-
16	D = 355, dây 21,1	m	1.603.335	-
17	D = 400, dây 23,7	m	2.028.164	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1,8	Ống Class 6			-
1	D = 60 , dây 7,1	m	91.764	-
2	D = 75 , dây 8,4	m	132.495	-
3	D = 90 , dây 6,7	m	130.529	-
4	D = 110 , dây 8,1	m	196.355	Thành phố Hòa Bình
5	D = 125 , dây 9,2	m	242.144	-
6	D = 140 , dây 10,3	m	309.655	-
7	D = 160 , dây 11,8	m	401.981	-
8	D = 180 , dây 13,3	m	509.382	-
9	D = 200 , dây 14,7	m	626.708	-
10	D = 225 , dây 16,6	m	779.055	-
11	D = 250 , dây 18,4	m	1.011.085	-
12	D = 280 , dây 20,6	m	1.212.685	-
13	D = 315 , dây 23,2	m	1.533.389	-
14	D = 355 , dây 26,1	m	1.953.255	-
15	D = 400 , dây 29,4	m	2.477.618	-
I.9	Ống Class 7			-
1	D = 90 , dây 10,1	m	188.490	-
2	D = 110 , dây 12,3	m	279.411	-
3	D = 125 , dây 14	m	345.799	-
4	D = 140 , dây 15,7	m	437.563	Thành phố Hòa Bình
5	D = 160 , dây 17,9	m	569.684	-
I.10	Máng điện và ống lọc uPVC			-
I.10.1	Ống lọc uPVC		-	-
1	Ống u.PVC D48 Class 0	m	32.117	-
2	Ống u.PVC D48 Class 1	m	39.889	-
3	Ống u.PVC D48 Class D	m	48.035	-
4	Ống u.PVC D90 x 2,7	m	88.112	-
5	Ống u.PVC D90 x 6	m	163.583	-
I.10.2	Máng điện (3m/cây)		-	-
1	Ống luồn dây điện D15	m	1.842	-
2	Máng điện 14x8	m	2.747	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Máng điện 18x10	m	4.869	-
4	Máng điện 28x10	m	6.617	Thành phố Hòa Bình
5	Máng điện 40x20	m	9.488	-
6	Máng điện 60x40	m	16.542	-
7	Máng điện 100x40	m	29.058	-
I.11	Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)		-	-
I.11.1	PN 16			-
1	D = 20 dày 2,3	m	9.364	-
2	D = 25 dày 3,0	m	14.139	-
3	D = 32 dày 3,6	m	23.315	-
4	D = 40 dày 4,5	m	35.675	Thành phố Hòa Bình
5	D = 50 dày 5,6	m	55.152	-
6	D = 63 dày 7,1	m	87.831	-
7	D = 75 dày 8,4	m	124.443	-
8	D = 90 dày 10,1	m	178.658	-
9	D = 110 , dày 12,3	m	270.422	-
10	D = 125 , dày 14	m	346.642	-
11	D = 140 , dày 15,7	m	433.162	-
12	D = 160 , dày 17,9	m	568.373	-
13	D = 180 , dày 20,1	m	718.378	-
14	D = 200, dày 22,4	m	893.572	-
15	D = 225, dày 25,2	m	1.105.377	-
16	D = 250, dày 27,9	m	1.365.405	-
17	D = 280, dày 31,3	m	1.710.549	-
18	D = 315, dày 35,2	m	2.176.109	-
19	D = 355, dày 39,7	m	2.762.366	-
20	D = 400, dày 44,7	m	3.514.360	-
21	D = 450, dày 50,3	m	4.440.236	-
22	D = 500, dày 55,8	m	5.502.354	-
I.11.2	PN 12,5			-
1	D = 20 dày 1,9	m	7.772	-
2	D = 25 dày 2,3	m	11.798	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D = 32 dày 3	m	19.476	-
4	D = 40 dày 3,7	m	30.057	Thành phố Hòa Bình
5	D = 50 dày 4,6	m	46.537	-
6	D = 63 dày 5,8	m	73.973	-
7	D = 75 dày 6,8	m	103.468	-
8	D = 90 dày 8,2	m	148.882	-
9	D = 110 , dày 10	m	222.761	-
10	D = 125 , dày 11,4	m	289.898	-
11	D = 140 , dày 12,7	m	357.597	-
12	D = 160 , dày 14,6	m	470.055	-
13	D = 180 , dày 16,4	m	596.183	-
14	D = 200, dày 18,2	m	735.514	-
15	D = 225, dày 20,5	m	919.977	-
16	D = 250, dày 22,7	m	1.150.416	-
17	D = 280, dày 25,4	m	1.441.719	-
18	D = 315, dày 28,6	m	1.802.032	-
19	D = 355, dày 32,2	m	2.286.600	-
20	D = 400, dày 36,3	m	2.901.978	-
21	D = 450, dày 40,9	m	3.667.736	-
22	D = 500, dày 45,4	m	4.562.713	-
I..11.3	PN 10			-
1	D = 25 dày 1,9	m	10.113	-
2	D = 32 dày 2,4	m	16.199	-
3	D = 40 dày 3	m	25.001	-
4	D = 50 dày 3,7	m	38.485	Thành phố Hòa Bình
5	D = 63 dày 4,7	m	61.425	-
6	D = 75 dày 5,6	m	87.831	-
7	D = 90 dày 6,7	m	124.443	-
8	D = 110 , dày 8,1	m	188.022	-
9	D = 125 , dày 9,2	m	239.896	-
10	D = 140 , dày 10,3	m	294.018	-
11	D = 160 , dày 11,8	m	392.336	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	D =180 , dây 13,3	m	496.085	-
13	D = 200, dây 14,7	m	617.438	-
14	D = 225, dây 16,6	m	762.668	-
15	D = 250, dây 18,4	m	943.105	-
16	D = 280, dây 20,6	m	1.183.002	-
17	D = 315, dây 23,2	m	1.496.684	-
18	D = 355, dây 26,1	m	1.900.163	-
19	D = 400, dây 29,4	m	2.415.912	-
20	D = 450, dây 33,1	m	3.059.100	-
21	D = 500, dây 36,8	m	3.793.584	-
I.11.4	PN 8			-
1	D = 32 dây 1,9	m	13.858	-
2	D = 40 dây 2,4	m	20.694	-
3	D = 50 dây 3	m	32.211	-
4	D = 63 dây 3,8	m	51.219	Thành phố Hòa Bình
5	D = 75 dây 4,5	m	72.475	-
6	D = 90 dây 5,4	m	104.966	-
7	D =110 , dây 6,6	m	150.099	-
8	D =125 , dây 7,4	m	195.045	-
9	D =140 , dây 8,3	m	244.578	-
10	D =160 , dây 9,5	m	319.019	-
11	D =180 , dây 10,7	m	404.603	-
12	D = 200, dây 11,9	m	502.734	-
13	D = 225, dây 13,4	m	634.761	-
14	D = 250, dây 14,8	m	780.085	-
15	D = 280, dây 16,6	m	979.343	-
16	D = 315, dây 18,7	m	1.239.652	-
17	D = 355, dây 21,1	m	1.562.416	-
18	D = 400, dây 23,7	m	1.995.204	-
19	D = 450, dây 26,7	m	2.509.080	-
20	D = 500, dây 29,7	m	3.117.904	-
I.11.5	PN 6			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D = 40 dày 1,9	m	17.135	-
2	D = 50 dày 2,4	m	26.593	-
3	D = 63 dày 3	m	41.106	-
4	D = 75 dày 3,5	m	58.429	Thành phố Hòa Bình
5	D = 90 dày 4,3	m	94.011	-
6	D = 110 , dày 5,3	m	123.975	-
7	D = 125 , dày 6	m	159.744	-
8	D = 140 , dày 6,7	m	198.509	-
9	D = 160 , dày 7,7	m	260.871	-
10	D = 180 , dày 8,6	m	328.102	-
11	D = 200, dày 9,6	m	407.693	-
12	D = 225, dày 10,8	m	514.064	-
13	D = 250, dày 11,9	m	628.955	-
14	D = 280, dày 13,4	m	791.508	-
15	D = 315, dày 15	m	994.886	-
16	D = 355, dày 16,9	m	1.272.705	-
17	D = 400, dày 19,1	m	1.603.616	-
18	D = 450, dày 21,5	m	2.046.891	-
19	D = 500, dày 23,9	m	2.503.743	-
I.12	Phụ tùng PVC nóng			-
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			-
1	D 21	Cái	1.124	-
2	D 27	Cái	1.405	-
3	D 34	Cái	1.591	-
4	D 42	Cái	2.809	-
5	D 48	Cái	3.559	-
6	D 60	Cái	6.086	-
7	D 76	Cái	8.427	-
8	D 90	Cái	11.236	-
9	D 110	Cái	14.139	-
10	D 125	Cái	23.971	-
11	D 140	Cái	27.341	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	D 160	Cái	40.919	-
13	D 180	Cái	68.729	-
14	D 200	Cái	79.310	-
15	D 225	Cái	127.159	-
16	D 250	Cái	138.956	-
17	D 315	Cái	266.864	-
18	D 280	Cái	243.455	-
19	D 355	Cái	510.411	-
20	D 400	Cái	779.804	-
21	D 450	Cái	949.754	-
I.13	Phụ tùng PVC phun nóng PL			-
I.13.1	Nối góc 45 độ phun NPL			-
1	D 200	Cái	415.559	-
2	D 250	Cái	766.507	-
3	D 315	Cái	1.385.163	-
I.13.2	Nối góc 90 độ phun NPL			-
1	D 90	Cái	6.273	-
2	D 110	Cái	103.561	-
3	D 160	Cái	380.070	-
4	D 200	Cái	507.884	-
5	D 250	Cái	997.321	-
I.13.3	Ba chạc 90 độ phun NPKL			-
1	D 160	Cái	369.395	-
2	D 200	Cái	646.279	-
I.13.4	Nối CB phun NPL			-
1	D 160-110	Cái	170.886	-
2	D 200-90	Cái	263.119	-
3	D 200-110	Cái	276.976	-
4	D 250-110	Cái	475.579	-
5	D 250-160	Cái	494.025	-
6	D 315-200	Cái	868.196	-
7	D 315-250	Cái	923.441	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
I.13.5	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			-
1	D 160-125	Cái	387.841	-
I.14	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			-
I.14.1	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			-
	PN 10			-
1	D 21	Cái	1.124	-
2	D 27	Cái	1.405	-
3	D 34	Cái	1.591	Tại TPHB
4	D 48	Cái	3.559	
I.14.2	Đầu nối ren trong phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1.124	-
2	D 27	Cái	1.311	-
3	D 34	Cái	2.341	-
4	D 42	Cái	3.277	-
5	D 48	Cái	4.682	-
6	D 60	Cái	7.397	-
7	D 75	Cái	13.484	-
I.14.3	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1.124	-
2	D 27	Cái	1.311	-
3	D 34	Cái	2.341	-
4	D 42	Cái	3.277	
5	D 48	Cái	4.682	-
6	D 60	Cái	7.491	-
7	D 75	Cái	8.521	-
I.14.4	Đầu nối ren trong đồng PN 16			
1	D 21 x 1/2	Cái	9.457	-
2	D 27 x 3/4	Cái	25.836	-
3	D 34 x 1	Cái	49.583	-
4	D 42x 1 1/4	Cái	148.377	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	D 48x11/2	Cái	235.952	-
6	D 60x2	Cái	336.583	-
L.14.5	Đầu nối CB phun		-	-
	PN 10			
1	D 27-21	Cái	1.124	-
2	D 34-21	Cái	1.498	-
3	D 34-27	Cái	2.154	-
4	D 42-21	Cái	2.154	-
5	D 42-27	Cái	2.341	-
6	D 42-34	Cái	2.529	-
7	D 48-21	Cái	2.996	-
8	D 48-27	Cái	3.184	-
9	D 48-34	Cái	3.277	-
10	D 48-42	Cái	3.371	-
11	D60 - 42	Cái	5.805	-
12	D75 - 34	Cái	9.832	-
13	D90 - 42	Cái	15.450	-
14	D90 - 60	Cái	17.323	-
15	D 110-48	Cái	25.563	-
16	D 110-60	Cái	27.155	-
17	D 110-75	Cái	28.091	-
18	D 110-90	Cái	30.339	-
19	D200 - 160	Cái	164.051	-
	PN 6			
1	D 110-48	Cái	16.949	-
2	D 110-60	Cái	17.791	-
3	D 110-75	Cái	17.978	-
4	D 110-90	Cái	18.353	-
5	D 140-110	Cái	40.357	-
	PN 7			
1	D 90-34	Cái	10.768	-
2	D 90-42	Cái	11.705	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D 90-48	Cái	11.705	-
4	D 90-60	Cái	12.173	-
5	D 90-75	Cái	13.109	-
6	D 110-34	Cái	17.604	-
7	D 110-42	Cái	17.791	-
	PN 8			
1	D 60-21	Cái	4.214	-
2	D 60-27	Cái	5.056	-
3	D 60-34	Cái	5.056	-
4	D 60-48	Cái	5.431	-
5	D 75-42	Cái	8.053	-
6	D 75-48	Cái	8.053	-
7	D 75-60	Cái	8.427	-
8	D 160-90	Cái	81.651	-
9	D 200-110	Cái	153.376	-
L15	Ba chạc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1.779	-
2	D 27	Cái	2.996	-
3	D 34	Cái	4.120	-
4	D 42	Cái	5.899	Thành phố Hòa Bình
5	D 48,	Cái	8.802	-
6	D 60	Cái	21.068	-
7	D 90	Cái	56.181	-
8	D 110	Cái	76.781	-
9	D 125	Cái	115.173	-
	PN 6			
1	D 110	Cái	55.245	
2	D 140	Cái	147.945	-
3	D 160	Cái	157.309	-
	PN 8			
1	D 60	Cái	13.859	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	D 75	Cái	23.596	
3	D 200	Cái	420.615	-
	PN 16			
1	D 21	Cái	3.277	-
2	D 27	Cái	4.214	-
3	D 34	Cái	7.397	-
4	D 42	Cái	12.360	-
5	D 48	Cái	17.697	-
6	D 60	Cái	27.435	-
I.16	Ba chạc 45 độ phun		-	-
	PN 8			
1	D 34	Cái	4.869	-
2	D 42	Cái	6.555	-
3	D 60	Cái	17.135	-
4	D 75	Cái	32.866	Thành phố Hòa Bình
5	D 90	Cái	40.264	-
6	D 110	Cái	60.864	-
7	D 125	Cái	119.855	-
	PN 10			
1	D 140	Cái	194.764	-
2	D 160	Cái	276.227	-
I.17	Nối góc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1.217	-
2	D 27	Cái	1.779	-
3	D 34	Cái	2.809	-
4	D 42	Cái	4.495	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	7.116	-
6	D 60	Cái	14.326	-
7	D 75	Cái	25.750	-
8	D 90	Cái	33.521	-
9	D 90, PN 10	Cái	39.327	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	D 110	Cái	60.864	-
11	D 200	Cái	329.600	-
	PN 16			
1	D 21	Cái	2.529	-
2	D 27	Cái	3.090	-
3	D 34	Cái	6.086	-
4	D 42	Cái	9.551	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	12.921	-
6	D 60	Cái	20.787	-
	PN 8			
1	D 60	Cái	10.487	Thành phố Hòa Bình
2	D 75	Cái	18.540	-
3	D 125	Cái	72.194	-
	PN 6			
1	D 110	Cái	39.046	Thành phố Hòa Bình
2	D 140	Cái	99.255	-
3	D 200	Cái	245.421	-
I.18	Nối góc 45 độ phun		-	-
	PN 10			
1	D 21	Cái	1.217	-
2	D 27	Cái	1.498	-
3	D 34	Cái	2.154	-
4	D 42	Cái	3.371	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	5.431	-
6	D 60	Cái	12.360	-
7	D 75	Cái	20.413	-
8	D 90	Cái	27.904	-
9	D 110	Cái	52.436	-
10	D 200	Cái	248.136	-
	PN 16			
1	D 34	Cái	4.681	-
2	D 42	Cái	8.240	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D60	Cái	16.480	-
	PN 8			
1	D 60	Cái	8.895	-
2	D 75	Cái	15.356	-
3	D 140	Cái	67.419	-
4	D 160	Cái	103.000	-
	PN 6			
1	D 110	Cái	67.419	-
2	D 200	Cái	171.729	-
	PN 12,5			
1	D 75 đầy	Cái	23.596	-
2	D 90 đầy	Cái	29.964	-
3	D 110 đầy	Cái	56.181	-
4	D 125 đầy	Cái	73.036	-
5	D 140 đầy	Cái	89.891	-
6	D 160 đầy	Cái	134.836	-
1.19	Nối góc ren trong PN 10			
1	D 21x1/2	Cái	1.966	-
2	D 27x3/4	Cái	2.529	-
1.20	Nối góc ren ngoài PN 10			
1	D 21x1/2	Cái	1.685	-
2	D 27x3/4	Cái	2.809	-
1.21	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1	D 90-75	Cái	39.327	-
2	D 110-75	Cái	54.309	-
3	D 110-90	Cái	57.586	-
4	D 125-75	Cái	77.719	-
5	D 125-110	Cái	97.850	-
6	D 140-90	Cái	123.600	-
7	D 140-110	Cái	130.904	-
8	D 160-110	Cái	239.709	-
1.22	Ba chạc ren đồng			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D 21x1/2	Cái	12.079	-
2	D 27x3/4	Cái	16.949	-
1.23	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
	PN 10			
1	D 27 - 21	Cái	2.341	-
2	D 34 - 21	Cái	2.996	-
3	D 42 - 21	Cái	4.026	-
4	D 48 - 21	Cái	6.461	Thành phố Hòa Bình
5	D 34 - 27	Cái	3.277	-
6	D 42 - 27	Cái	4.588	-
7	D 48 - 27	Cái	6.648	-
8	D 48 - 34	Cái	7.116	-
9	D 48 - 42	Cái	8.989	-
10	D 90-48	Cái	33.521	-
11	D 110-48	Cái	51.406	-
12	D 110-60	Cái	60.583	-
	PN 8			
1	D 60-27	Cái	9.176	-
2	D 60-34	Cái	10.113	-
3	D 60-48	Cái	11.705	-
4	D 75 - 27	Cái	14.795	-
5	D 75 - 34	Cái	15.356	-
6	D 75-42	Cái	16.480	-
7	D 75 - 48	Cái	18.540	-
8	D 75-60	Cái	20.787	-
	PN 6			
1	D110-75	Cái	39.234	-
1.24	Ba chạc cong		-	-
1	D 90, PN 10	Cái	61.894	-
2	D 90 mỏng	Cái	37.829	-
3	D 110, PN 10	Cái	122.289	-
4	D 110 mỏng	Cái	62.924	Thành phố Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
I.25	Tứ chạc cong			
1	D 90	Cái	48.597	-
2	D 110	Cái	84.179	-
I.26	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	-
1	D 21	Cái	1.685	Thành phố Hòa Bình
2	D 27	Cái	2.247	-
3	D 34	Cái	3.465	-
4	D 42	Cái	5.618	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	6.742	-
6	D 60	Cái	11.892	-
I.27	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	-
1	D 21	Cái	10.300	-
2	D 27	Cái	14.045	-
3	D 34	Cái	18.915	-
4	D 42	Cái	36.144	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	45.975	-
6	D 60	Cái	54.777	-
I.28	Nối góc ren trong đồng PN16		-	-
1	D 21	Cái	9.551	-
2	D 27	Cái	16.011	-
3	D 34	Cái	23.221	-
I.29	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1	D 21	Cái	2.435	-
2	D 27	Cái	2.903	-
3	D 34	Cái	5.805	-
4	D 42	Cái	9.083	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	12.266	-
6	D 60	Cái	19.757	-
I.30	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	-
1	D 21	Cái	3.090	-
2	D 27	Cái	4.026	-
3	D 34	Cái	7.023	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	D 42	Cái	11.798	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	16.855	-
6	D 60	Cái	26.125	-
1.31	Nồi thăng phun		-	-
	PN16			
1	D 21	Cái	1.685	-
2	D 27	Cái	2.247	-
3	D 34	Cái	4.307	-
4	D 42	Cái	7.865	Thành phố Hòa Bình
5	D 48	Cái	8.521	-
6	D 60	Cái	13.296	-
1.32	Bạc CB ép phun		-	-
	PN 16			-
1	27-21	Cái	2.435	-
2	34-21	Cái	1.873	-
3	34-27	Cái	2.060	-
4	42-21	Cái	3.090	-
5	42-27	Cái	3.090	-
6	42-34	Cái	2.435	-
7	48-21	Cái	4.495	-
8	48-27	Cái	4.495	-
9	18-34	Cái	5.525	-
10	48-42	Cái	5.525	-
11	60-21	Cái	7.679	-
12	60-27	Cái	7.679	-
13	60-34	Cái	8.334	-
14	60-42	Cái	8.521	-
15	60-48	Cái	7.023	-
	PN 10			-
1	D 75-34	Cái	7.865	-
2	D 75-42	Cái	7.865	-
3	D 75-48	Cái	7.865	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	D 75-60	Cái	7.865	-
5	D 90-42	Cái	11.985	-
6	D 90-48	Cái	12.641	-
7	D 90-60	Cái	13.671	-
8	D 90-75	Cái	12.173	-
9	D 110-34	Cái	21.255	-
10	D 110-42	Cái	21.349	-
11	D 110-48	Cái	23.784	-
12	D 110-60	Cái	24.814	-
13	D 110-75	Cái	26.499	-
14	D 110-90	Cái	27.904	-
15	D 125-75	Cái	38.110	-
16	D 125-90	Cái	38.110	-
17	D 125-110	Cái	38.110	-
18	D 140-75	Cái	33.054	-
19	D 140-90	Cái	43.729	-
20	D 140-110	Cái	43.729	-
21	D 160-90	Cái	65.545	-
22	D 160-110	Cái	72.006	-
23	PN 8			-
24	D 90-34	Cái	11.891	-
25	D 160-110	Cái	56.181	-
	PN 11			-
1	D 200-110	Cái	127.907	-
I.33	Phụ tùng phun khác			
I.33.1	Đầu bịt phun			-
	PN 16			
1	D 21 PN16	Cái	936	-
2	D 27 PN16	Cái	1.311	-
3	D 34 PN16	Cái	2.341	-
4	D 42 PN16	Cái	3.745	Thành phố Hòa Bình
	PN 10			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D 42 PN10	Cái	1.873	
2	D 48 PN10(Đầu tròn)	Cái	2.809	-
3	D 60 PN10	Cái	8.427	-
4	D 75 PN10	Cái	11.236	-
5	D 90 PN10	Cái	18.821	-
6	D 110 PN10	Cái	28.091	-
	PN 6			-
1	D 48 Đầu nhọn	Cái	2.809	-
2	D 140	Cái	24.345	-
L.33.2	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			-
1	D 42	Cái	1.217	-
2	D 48	Cái	1.685	-
3	SD 60	Cái	2.621	-
4	D 76	Cái	4.214	-
5	D 90	Cái	5.899	-
6	D 110	Cái	10.487	-
7	D 125	Cái	15.169	-
8	D 140	Cái	24.345	-
9	D 160	Cái	31.087	-
10	D 180	Cái	42.324	-
11	D 200	Cái	57.680	-
12	D 225	Cái	81.276	-
13	D 250	Cái	111.240	-
14	D 280	Cái	153.939	-
15	D 315	Cái	214.240	-
16	D 355	Cái	314.993	-
17	D 400	Cái	445.335	-
18	D 450	Cái	631.484	-
19	D 500	Cái	868.945	-
L.33.3	Đầu bịt ren			-
1	D 21	Cái	469	-
2	D 27	Cái	936	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D34	Cái	1.499	-
I.34	Đệm ray nhựa mềm			-
1	200x130x4,5	Cái	9.083	-
I.35	Van cầu		-	-
1	D 21	Cái	23.409	-
2	D 27	Cái	31.836	-
3	D 34	Cái	44.103	-
I.36	Van hút bơm			
1	D 27	Cái	7.304	
I.37	Chụp lọc nước		-	Thành phố Hòa Bình
1	Số 1(không đế)	Cái	20.319	-
2	Số 1 (Phần Lan)	Cái	26.967	-
3	Thân chụp lọc nước số 1(P.Lan)	Cái	20.319	
I.38	Phễu chắn rác		-	-
1	D 48	Cái	13.765	Thành phố Hòa Bình
2	D 60	Cái	28.746	-
3	D 90	Cái	34.551	-
I.39	Phễu thu nước			
1	D 75	Cái	18.259	
2	D 110	Cái	29.964	
I.40	Bích PVC phun (PN 10)		-	Thành phố Hòa Bình
1	D 60	Cái	70.789	-
2	D 75	Cái	98.974	-
3	D 90	Cái	98.693	-
4	D 110	Cái	133.151	Thành phố Hòa Bình
5	D 140	Cái	226.506	-
6	D 160	Cái	317.427	-
7	D 200	Cái	554.701	
8	D 200 Nóng PL	Cái	417.337	-
9	D 250	Cái	776.620	-
I.41	Syphon		-	-
1	D 42	Cái	10.487	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	D 48	Cái	15.356	-
3	D 60	Cái	24.814	-
4	D 75	Cái	47.286	Thành phố Hòa Bình
5	D 90	Cái	64.047	-
6	D 110	Cái	94.666	-
1.42	Đầu bịt xả thông tác		-	-
1	D 60	Cái	9.364	-
2	D 75	Cái	13.577	-
3	D 90	Cái	19.757	-
4	D 110	Cái	26.218	Thành phố Hòa Bình
5	D 125	Cái	37.455	-
6	D 140	Cái	49.627	-
7	D 160	Cái	66.481	-
1.43	Khớp nối bê tông		-	-
1	Khớp nối bê tông	m	58.149	-
1.44	Nắp bể phốt		-	-
1	Nắp bể phốt	Cái	32.024	-
1.45	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	-
	Zoăng cao su			-
1	D 63	Cái	6.274	Thành phố Hòa Bình
2	D 75	Cái	11.799	-
3	D 90	Cái	14.326	Thành phố Hòa Bình
4	D 110	Cái	18.165	
5	D 125	Cái	22.191	-
6	D 140	Cái	24.720	-
7	D 160	Cái	33.896	-
8	D 180	Cái	42.230	-
9	D 200	Cái	42.699	-
10	D 225	Cái	56.556	-
11	D 250	Cái	67.886	-
12	D 280	Cái	97.101	-
13	D 315	Cái	127.159	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
14	D 355	Cái	171.355	-
15	D 400	Cái	240.551	-
16	D 450	Cái	379.134	-
17	D 500	Cái	472.676	-
I.46	Keo dán PVC		-	-
1	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2.903	-
2	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4.307	-
3	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6.742	-
4	Keo 1 kg	Kg	121.540	Thành phố Hòa Bình
I.47	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiền Phong)			-
I.47.1	Đầu nối thẳng			-
1	D 20	Bộ	17.510	-
2	D 25	Bộ	26.056	-
3	D 32	Bộ	33.753	Thành phố Hòa Bình
4	D 40	Bộ	50.166	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Bộ	65.262	-
6	D 63	Bộ	85.958	-
7	D 75	Bộ	137.422	-
8	D 90	Bộ	237.717	-
I.47.2	Nối góc 90 độ			-
1	D 20	Bộ	21.724	-
2	D 25	Bộ	24.666	-
3	D 32	Bộ	33.753	-
4	D 40	Bộ	53.689	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Bộ	69.546	-
6	D 63	Bộ	116.651	-
7	D 75	Bộ	161.253	-
8	D 90	Bộ	271.598	-
I.47.3	Ba chạc 90 độ			-
1	D 20	Bộ	22.099	-
2	D 25	Bộ	31.342	-
3	D 32	Bộ	36.349	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	D 40	Bộ	70.936	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Bộ	113.684	-
6	D 63	Bộ	136.309	-
7	D 75	Bộ	216.054	-
8	D 90	Bộ	399.317	-
I.47.4	Đầu nối bằng bích			-
1	D 40	Cái	14.280	-
2	D 50	Cái	20.493	-
3	D 63	Cái	25.871	-
4	D 75	Cái	40.336	Thành phố Hòa Bình
5	D 90	Cái	60.829	-
I.47.5	Khâu nối			-
1	D 20 x (1/2", 3/4")	Bộ	12.240	-
2	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	14.187	-
3	D 32 x 1"	Bộ	17.247	-
4	40 x 1 1/4"	Bộ	30.229	Thành phố Hòa Bình
5	40/1 1/2"	Bộ	28.467	-
6	D 50 x 1 1/2"	Bộ	35.607	-
7	D 50 x 2"	Bộ	53.689	-
8	D 63 x 2"	Bộ	62.591	-
9	D 63 x 2 1/2"	Bộ	60.365	-
10	D 75 x 2 1/2"	Bộ	94.025	-
11	D 90x3"	Bộ	151.133	
I.47.6	Khâu nối ren trong			-
1	D 20 - 1/2"	Bộ	10.861	
2	D 25 - 3/4"	Bộ	14.744	
I.47.7	Đầu nối CB			
1	D 32 - 25	Bộ	35.700	Thành phố Hòa Bình
2	D 40 - 20	Bộ	36.720	
3	D 40 - 25	Bộ	38.389	
4	D 40 - 32	Bộ	43.675	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 - 25	Bộ	44.880	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	D 50 - 32	Bộ	46.085	-
7	D 50 - 40	Bộ	57.862	-
8	D 63 - 20	Bộ	61.107	-
9	D 63 - 40	Bộ	79.931	-
10	D 63 - 63	Bộ	80.951	-
11	D 90-60	Bộ	178.407	-
I.47.8	Nối CB dán			-
1	Đa năng 90-20	Cái	7.210	-
2	D 90 - 75 - 63	Cái	32.176	-
3	D 125 - 110 - 90	Cái	84.753	
4	D 160 - 140 - 125	Cái	132.322	Thành phố Hòa Bình
5	D 200 - 180 - 160	Cái	180.355	-
I.47.9	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1	D 25 - 20	Cái	39.873	-
2	D 32 - 25	Cái	54.802	-
3	D 40 - 20	Cái	64.909	
4	D 40 - 32	Cái	66.578	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 - 25	Cái	79.004	-
6	D 50 - 40	Cái	97.549	-
7	D 63 - 25	Cái	112.293	-
8	D 63 - 32	Cái	113.962	
9	D 63 - 40	Cái	119.154	
10	D 63 - 50	Cái	119.456	
11	D 75 - 63	Cái	212.695	-
I.47.10	Đại khởi thủy		-	-
1	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21.513	-
2	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	31.620	-
3	D 50 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	38.574	-
4	D 63 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	54.802	Thành phố Hòa Bình
5	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57.584	-
6	D 75 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	68.155	-
7	D 75 x 1 1/2"	Bộ	72.327	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	D 75 x 2"	Bộ	75.295	-
9	D 90 x (1/2", 3/4", 1", 1 1/2")	Bộ	81.600	
10	D 90 x 2"	Bộ	84.567	-
11	D 110 x (1", 2")	Bộ	121.475	
12	D 110 x 1 1/2"	Bộ	113.776	
1.47.11	Đầu bịt PE phun		-	
1	D 20	Bộ	8.895	-
2	D 25	Bộ	10.300	
3	D 32	Bộ	17.340	
4	D 40	Bộ	30.322	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Bộ	43.489	-
6	D 63	Bộ	65.187	-
7	D 75	Bộ	97.603	-
8	D 90	Bộ	154.897	-
1.47.12	Nối góc ren ngoài			
1	D 20 x 1/2"	Bộ	12.796	-
2	D 25 x 3/4"	Bộ	14.466	-
3	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41.264	-
4	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59.253	Thành phố Hòa Bình
5	D 63 x 2"	Bộ	93.562	-
1.48	Phụ tùng chịu nhiệt PPR (Công ty CP nhựa Tiên phong).			-
1.48.1	Nối thẳng (măng sông)			
1	D 20	Cái	2.903	
2	D 25	Cái	4.869	
3	D 32	Cái	7.491	Thành phố Hòa Bình
4	D 40	Cái	11.985	
5	D 50	Cái	21.327	-
6	D 63	Cái	42.236	-
7	D 75	Cái	70.792	-
8	D 90	Cái	119.822	-
9	D 110	Cái	192.556	-
1.48.2	Nối ren trong		-	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	D 20 x 1/2"	Cái	35.236	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	43.118	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	48.126	-
4	D 32 x 1"	Cái	78.976	Thành phố Hòa Bình
5	D 40 x 1 1/4"	Cái	190.645	-
6	D 50 x 1 1/2"	Cái	252.980	-
7	D 63 x 2"	Cái	511.875	-
8	D 75 x 2 1/4"	Cái	731.640	-
9	D 75 x 2 1/2"	Cái	726.615	-
10	D 90 x 3"	Cái	1.467.300	-
11	D 90 x 3 1/2"	Cái	1.467.300	-
I.48.3	Nối ren n goài		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	44.508	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	51.464	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	61.031	-
4	D 32 x 1"	Cái	91.800	Thành phố Hòa Bình
5	D 40 x 1,1/4"	Cái	267.054	-
6	D 50 x 1,1/2"	Cái	330.546	-
7	D 63 x 2"	Cái	560.090	-
8	D 75 x 2,1/2"	Cái	854.250	-
9	D 75 x 2,1/4"	Cái	895.364	-
10	D 90 x 3,1/2"	Cái	1.726.773	-
11	D 110 x 4"	Cái	2.905.364	-
12	D 110 x 4,1/2"	Cái	2.905.364	-
I.48.4	Nối góc 90 độ		-	-
1	D 20	Cái	5.431	-
2	D 25	Cái	7.210	-
3	D 32	Cái	12.641	-
4	D 40	Cái	20.600	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	35.793	-
6	D 63	Cái	107.670	-
7	D 75	Cái	140.554	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	D 90	Cái	216.797	-
9	D 110	Cái	397.670	-
I.48.5	Nối góc 90 độ ren trong		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	39.224	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	44.509	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	59.994	-
4	D 32 x 1"	Cái	110.809	Thành phố Hòa Bình
I.48.6	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	55.173	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	61.304	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	73.718	-
4	D 32 x 1"	Cái	117.393	Thành phố Hòa Bình
5	D 40 x 1"	Cái	-	-
I.48.7	Ba chạc 90 độ		-	-
1	D 20	Cái	6.367	-
2	D 25	Cái	9.831	-
3	D 32	Cái	16.199	-
4	D 40	Cái	25.281	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	49.146	-
6	D 63	Cái	123.327	-
7	D 75	Cái	185.176	-
8	D 90	Cái	287.454	-
9	D 110 (phi 16)	Cái	431.182	-
I.48.8	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	39.502	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	42.284	-
3	D 25 x 3/4"	Cái	61.664	-
4	D 32 x 1"	Cái	134.640	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 1/2"	Cái	257.090	-
I.48.9	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-
1	D 20 x 1/2"	Cái	48.682	-
2	D 25 x 1/2"	Cái	52.854	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	D 25 x 3/4"	Cái	63.982	-
4	D 32 x 1"	Cái	134.454	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 1"	Cái	153.000	-
6	D 50 x 3/4"	Cái	153.000	-
1.48.10	Đầu bịt PPR			-
1	D 20	Cái	2.689	-
2	D 25	Cái	4.636	-
3	D 32	Cái	6.018	-
4	D 40	Cái	9.087	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	17.154	-
1.48.11	Van PPR			
1	D 20	Cái	136.132	-
2	D 25	Cái	184.554	-
3	D 32	Cái	212.877	-
4	D 40	Cái	329.823	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	561.886	-
6	D 63	Cái	776.591	-
7	D 75	Cái	1.243.459	-
8	D 90	Cái	1.558.755	-
9	D 110	Cái	1.178.591	-
1.48.12	Van cửa PPR(mở 100%)			-
1	D 20	Cái	182.727	-
2	D 26	Cái	210.136	-
1.48.13	Đầu nối CB phun PPR			-
1	D 25 - 20	Cái	4.277	-
2	D 32 - 20	Cái	6.201	-
3	D 32 - 25	Cái	6.201	-
4	D 40 - 20	Cái	9.574	Thành phố Hòa Bình
5	D 40 - 25	Cái	9.574	-
6	D 40 - 32	Cái	9.574	-
7	D 50 - 20	Cái	17.216	-
8	D 50 - 25	Cái	17.216	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	D 50 - 32	Cái	17.216	-
10	D 50 - 40	Cái	17.216	-
11	D 63 - 20	Cái	33.340	-
12	D 63 - 25	Cái	33.340	-
13	D 63 - 32	Cái	33.340	-
14	D 63 - 40	Cái	33.340	-
15	D 63 - 50	Cái	33.340	-
16	D 75 - 50	Cái	58.207	-
17	D 75 - 63	Cái	58.207	-
18	D 90 - 63	Cái	94.462	-
19	D 90 - 75	Cái	94.462	-
20	D 110 - 75	Cái	167.243	-
21	D 110 - 90	Cái	167.243	-
1.48.14	Zắc co ren trong			-
1	D 20 x 1/2"	Cái	82.438	-
2	D 25 x 3/4"	Cái	132.082	-
3	D 32 x 1"	Cái	193.568	-
4	D 40 x 1 1/4"	Cái	302.786	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 1 1/2"	Cái	528.328	-
6	D 63 x 2"	Cái	703.677	-
1.48.15	Zắc co ren ngoài			-
1	D 20 x 1/2"	Cái	87.902	-
2	D 25 x 3/4"	Cái	137.092	-
3	D 32 x 1"	Cái	213.426	-
4	D 40 x 1 1/4"	Cái	319.729	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 x 1 1/2"	Cái	564.308	-
6	D 63 x 2"	Cái	793.402	-
1.48.16	Zắc co nhựa			-
1	D 20	Cái	35.236	-
2	D 25	Cái	51.927	-
3	D 32	Cái	74.646	-
4	D 40	Cái	85.773	Thành phố Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	D 50	Cái	128.891	-
6	D 63	Cái	298.582	-
1.48.17	Nối góc 45 độ (PPR)			-
1	D 20	Cái	4.495	-
2	D 25	Cái	7.210	-
3	D 32	Cái	10.861	-
4	D 40	Cái	21.420	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	40.893	-
6	D 63	Cái	93.654	-
7	D 75	Cái	141.888	-
8	D 90	Cái	169.023	-
9	D 110 (áp suất 16)	Cái	294.282	-
1.48.18	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			-
1	25 - 20	Cái	9.831	-
2	32 - 20	Cái	17.154	-
3	32 - 25	Cái	17.154	-
4	40 - 20	Cái	37.740	Thành phố Hòa Bình
5	40 - 25	Cái	37.740	-
6	40 - 32	Cái	37.740	-
7	50 - 20	Cái	66.300	-
8	50 - 25	Cái	66.300	-
9	75 - 25	Cái	158.020	-
10	63 - 25	Cái	116.558	-
11	50 - 32	Cái	66.300	-
12	63 - 32	Cái	116.558	-
13	75 - 40	Cái	158.020	-
14	75 - 50	Cái	169.864	-
15	90 - 50	Cái	247.910	-
16	75 - 63	Cái	164.278	-
17	90 - 63	Cái	276.818	-
18	90 - 75	Cái	258.109	-
1.48.19	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	PN 10			-
1	D 20 dày 2,3	m	21.698	-
2	D 25 dày 2,3	m	38.667	-
3	D 32 dày 2,9	m	50.166	Thành phố Hòa Bình
4	D 40 dày 3,7	m	67.227	-
5	D 50 dày 4,6	m	98.569	-
6	D 63 dày 5,8	m	155.172	-
7	D 75 dày 6,8	m	215.772	-
8	D 90 dày 8,2	m	314.936	-
9	D 110 dày 10	m	504.082	-
10	D 125 dày 11,4	m	624.364	-
11	D 140 dày 12,7	m	770.354	-
12	D 160 dày 14,6	m	1.046.114	-
	PN 16			-
1	D 20 dày 2,8	m	24.109	-
2	D 25 dày 3,5	m	44.509	-
3	D 32 dày 4,4	m	60.273	-
4	D 40 dày 5,5	m	81.600	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 dày 6,9	m	129.818	-
6	D 63 dày 8,6	m	202.000	-
7	D 75 dày 10,3	m	275.454	-
8	D 90 dày 12,3	m	385.636	-
9	D 110 dày 15,1	m	587.636	-
10	D 125 dày 17,1	m	758.318	-
11	D 140 dày 19,2	m	922.773	-
12	D 160 dày 21,9	m	1.279.091	-
	PN 20			-
1	D 20 dày 3,4	m	26.798	-
2	D 25 dày 4,2	m	47.013	-
3	D 32 dày 5,4	m	69.174	-
4	D 40 dày 6,7	m	107.100	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 dày 8,3	m	166.446	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	D 63 dày 10,5	m	259.846	-
7	D 75 dày 12,5	m	359.928	-
8	D 90 dày 15	m	538.054	-
9	D 110 dày 18,3	m	757.500	-
10	D 125 dày 20,8	m	1.014.136	-
11	D 140 dày 23,3	m	1.288.227	-
12	D 160 dày 26,6	m	1.713.068	-
	PN 25			-
1	D 20 dày 4,1	m	29.673	-
2	D 25 dày 5,1	m	49.146	-
3	D 32 dày 6,5	m	76.036	-
4	D 40 dày 8,1	m	116.280	Thành phố Hòa Bình
5	D 50 dày 10,1	m	185.454	-
6	D 63 dày 12,7	m	289.228	-
7	D 75 dày 15,1	m	408.590	-
8	D 90 dày 18,1	m	587.636	-
9	D 110 dày 22,1	m	872.272	-
10	D 125 dày 25,1	m	1.164.886	-
11	D 140 dày 28,1	m	1.534.909	-
12	D 160 dày 32,2	m	1.988.073	-
II	Công ty Nhựa Phúc Hà			-
II.1	Ống nhựa HDPE-DEKKO			-
	PN8			-
1	D = 40 , dày 1,9mm	m	16.636	-
2	D = 50, dày 2,4	m	25.818	Thành phố Hòa Bình
3	D = 63 , dày 3,0	m	39.909	-
4	D = 75 , dày 3,5	m	56.727	-
5	D = 90 , dày 4,3	m	91.273	-
6	D = 110 , dày 5,3	m	120.364	-
7	D = 125 , dày 6,0	m	155.091	-
8	D = 140, dày 6,7	m	192.727	-
9	D = 160 , dày 7,7	m	253.273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	D = 180, dây 8,6	m	318.545	-
11	D = 200, dây 9,6	m	395.818	-
12	D = 225, dây 10,8	m	499.091	-
13	D = 250, dây 11,9	m	610.636	-
14	D = 280, dây 13,4	m	768.455	-
15	D = 315, dây 15,0	m	965.909	-
16	D = 355, dây 16,9	m	1.235.636	-
17	D = 400, dây 19,1	m	1.556.909	-
	PN10			-
1	D = 32, dây 1,9mm	m	13.455	-
2	D = 40, dây 2,4	m	20.091	-
3	D = 50, dây 3,0	m	31.273	Thành phố Hòa Bình
4	D = 63, dây 3,8	m	49.727	-
5	D = 75, dây 4,5	m	70.364	-
6	D = 90, dây 5,4	m	101.909	-
7	D = 110, dây 6,6	m	148.182	-
8	D = 125, dây 7,4	m	189.364	-
9	D = 140, dây 8,3	m	237.455	-
10	D = 160, dây 9,5	m	309.727	-
11	D = 180, dây 10,7	m	392.818	-
12	D = 200, dây 11,9	m	488.091	-
13	D = 225, dây 13,4	m	616.273	-
14	D = 250, dây 14,8	m	757.364	-
15	D = 280, dây 16,6	m	950.818	-
16	D = 315, dây 18,7	m	1.203.545	-
17	D = 355, dây 21,1	m	1.516.909	-
18	D = 400, dây 23,7	m	1.937.091	-
	PN12,5			-
1	D = 25, dây 1,9mm	m	9.818	Thành phố Hòa Bình
2	D = 32, dây 2,4	m	15.727	-
3	D = 40, dây 3,0	m	24.273	-
4	D = 50, dây 3,7	m	37.364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	D = 63 , dày 4,7	m	59.636	-
6	D = 75 , dày 5,6	m	85.273	-
7	D = 90, dày 6,7	m	120.818	-
8	D = 110, dày 8,1	m	182.545	-
9	D = 125 , dày 9,2	m	232.909	-
10	D = 140, dày 10,3	m	290.364	-
11	D = 160, dày 11,8	m	380.909	-
12	D = 180, dày 13,3	m	481.636	-
13	D = 200, dày 14,7	m	599.455	-
14	D = 225, dày 16,6	m	740.455	-
15	D = 250, dày 18,4	m	915.636	-
16	D = 280, dày 20,6	m	1.148.545	-
17	D = 315, dày 23,2	m	1.453.091	-
18	D = 355, dày 26,1	m	1.844.818	Thành phố Hòa Bình
19	D = 400, dày 29,4	m	2.345.545	-
	Cút 90			-
1	D 20	Cái	5.091	-
2	D 25	Cái	6.636	-
3	D 32	Cái	11.636	-
4	D 40	Cái	19.273	-
5	D 50	Cái	33.455	-
6	D 63	Cái	102.455	-
7	D 75	Cái	133.636	-
8	D 90	Cái	209.636	-
	Chếch 45			-
1	D 20	Cái	4.182	-
2	D 25	Cái	6.636	-
3	D 32	Cái	10.000	-
4	D 40	Cái	20.000	-
5	D 50	Cái	38.182	-
6	D 63	Cái	88.545	Thành phố Hòa Bình
7	D 75	Cái	134.455	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	D 90	Cái	167.636	-
	Tê			-
1	D 20	Cái	5.818	-
2	D 25	Cái	9.091	-
3	D 32	Cái	15.000	-
4	D 40	Cái	24.000	-
5	D 50	Cái	48.000	-
6	D 63	Cái	115.091	-
7	D 75	Cái	144.091	-
8	D 90	Cái	227.636	-
	Máng sông			-
1	D 20	Cái	2.636	-
2	D 25	Cái	4.455	-
3	D 32	Cái	6.909	-
4	D 40	Cái	11.000	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	20.182	-
6	D 63	Cái	42.091	-
7	D 75	Cái	66.727	-
8	D 90	Cái	113.000	-
II.2	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	Ống nhựa PPR-PN10	m		-
1	D=20 dày 2.3mm	m	21.273	-
2	D=25 dày 2.3mm	m	37.818	-
3	D=32 dày 2.9mm	m	49.182	-
4	D=40 dày 3.7mm	m	65.909	-
5	D=50 dày 4.6mm	m	96.636	-
6	D=63 dày 5.8mm	m	154.091	-
7	D=75 dày 6.8mm	m	215.182	-
8	D=90 dày 8.2mm	m	312.182	-
9	D=110 dày 10.0mm	m	499.273	-
10	D=125 dày 11.4mm	m	618.182	Thành phố Hòa Bình
11	D=140 dày 11.7mm	m	763.182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	D=160 dày 14.6mm	m	1.037.273	-
13	D=180 dày 16.4mm	m	1.261.818	-
14	D=200 dày 18.2mm	m	1.570.000	-
	Ống nhựa PPR-PN20	m		-
1	D=20 dày 3,4mm	m	26.273	-
2	D=25 dày 4,2mm	m	46.455	-
3	D=32 dày 5.4mm	m	67.818	-
4	D=40 dày 6.7mm	m	105.000	-
5	D=50 dày 8.4mm	m	163.273	-
6	D=63 dày 10.5mm	m	257.727	-
7	D=75 dày 12.5mm	m	365.455	-
8	D=90 dày 15.0mm	m	532.545	-
9	D=110 dày 18.3mm	m	788.455	-
10	D=125 dày 20.8mm	m	1.016.727	-
11	D=140 dày 23.3mm	m	1.282.364	-
12	D=160 dày 26.6mm	m	1.702.545	-
13	D=180 dày 29.0mm	m	2.789.364	-
14	D=200 dày 33.2mm	m	3.465.000	-
	Ống nhựa PPR-PN25	m		-
1	D=20 dày 4.0mm	m	30.455	-
2	D=25 dày 5.0mm	m	50.455	Thành phố Hòa Bình
3	D=32 dày 6.4mm	m	77.545	-
4	D=40 dày 8.0mm	m	119.818	-
5	D=50 dày 10.0mm	m	186.182	-
6	D=63 dày 12.6mm	m	299.455	-
7	D=75 dày 15,0mm	m	420.818	-
8	D=90 dày 18,0mm	m	603.273	-
9	D=110 dày 22.0mm	m	905.636	-
10	D=125 dày 25.1mm	m	1.217.182	Thành phố Hòa Bình
11	D=140 dày 28.1mm	m	1.596.364	-
12	D=160 dày 32,1mm	m	2.076.909	-
	Cút 90°			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Φ20	cái	5.273	-
2	Φ25	cái	7.000	-
3	Φ32	cái	12.182	-
4	Φ40	cái	20.182	-
5	Φ50	cái	35.091	Thành phố Hòa Bình
6	Φ63	cái	107.545	-
7	Φ75	cái	140.273	-
8	Φ90	cái	220.182	-
9	Φ110	cái	397.636	-
	Măng sông			-
1	Φ20	cái	2.818	-
2	Φ25	cái	4.727	-
3	Φ32	cái	7.273	Thành phố Hòa Bình
4	Φ40	cái	11.636	-
5	Φ50	cái	21.182	-
6	Φ63	cái	44.273	-
7	Φ75	cái	70.091	-
8	Φ90	cái	118.636	-
9	Φ110	cái	192.364	-
	Chếch 45°			-
1	Φ20	cái	4.364	Thành phố Hòa Bình
2	Φ25	cái	7.000	-
3	Φ32	cái	10.545	-
4	Φ40	cái	21.000	-
5	Φ50	cái	40.091	-
6	Φ63	cái	93.000	-
7	Φ75	cái	141.182	-
8	Φ90	cái	176.091	-
9	Φ110	cái	292.818	Thành phố Hòa Bình
	Tê			-
1	Φ20	cái	6.182	
2	Φ25	cái	9.545	Thành phố Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Φ32	cái	15.727	-
4	Φ40	cái	25.182	-
5	Φ50	cái	50.364	-
6	Φ63	cái	120.909	-
7	Φ75	cái	151.273	-
8	Φ90	cái	239.091	-
9	Φ110	cái	422.727	-
III	Công ty CP nhựa STROMAN Việt Nam		-	
III.1	Ống uPVC			Thành phố Hòa Bình
1	Ống thoát uPVC D21	m	5.909	-
2	Ống thoát uPVC D27	m	7.273	-
3	Ống thoát uPVC D34	m	9.545	-
4	Ống thoát uPVC D42	m	14.091	-
5	Ống thoát uPVC D48	m	16.364	-
6	Ống thoát uPVC D60	m	21.364	-
7	Ống thoát uPVC D75	m	29.545	-
8	Ống thoát uPVC D90	m	36.364	-
9	Ống thoát uPVC D110	m	54.545	-
10	Ống thoát uPVC D125	m	60.000	-
11	Ống thoát uPVC D140	m	74.545	-
12	Ống thoát uPVC D160	m	96.364	-
13	Ống thoát uPVC D180	m	121.818	-
14	Ống thoát uPVC D200	m	180.909	-
15	Ống thoát uPVC D225	m	188.182	-
16	Ống thoát uPVC D250	m	245.455	-
17	Ống uPVC C0 D21	m	7.273	-
18	Ống uPVC C0 D27	m	9.091	-
19	Ống uPVC C0 D34	m	12.727	-
20	Ống uPVC C0 D42	m	15.455	-
21	Ống uPVC C0 D48	m	19.091	-
22	Ống uPVC C0 D60	m	25.455	-
23	Ống uPVC C0 D75	m	34.545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
24	Ống uPVC C0 D90	m	41.818	-
25	Ống uPVC C0 D110	m	61.818	-
26	Ống uPVC C0 D125	m	76.364	-
27	Ống uPVC C0 D140	m	94.545	-
28	Ống uPVC C0 D160	m	126.364	-
29	Ống uPVC C0 D180	m	155.455	-
30	Ống uPVC C0 D200	m	190.000	-
31	Ống uPVC C0 D225	m	232.727	-
32	Ống uPVC C0 D250	m	305.455	-
33	Ống uPVC Class1 D21	m	7.727	-
34	Ống uPVC C1 D27	m	10.455	-
35	Ống uPVC C1 D34	m	13.636	-
36	Ống uPVC C1 D42	m	18.182	-
37	Ống uPVC C1 D48	m	21.818	-
38	Ống uPVC C1 D60	m	30.909	-
39	Ống uPVC C1 D75	m	39.091	-
40	Ống uPVC C1 D90	m	48.182	-
41	Ống uPVC C1 D110	m	71.818	-
42	Ống uPVC C1 D125	m	89.091	-
43	Ống uPVC C1 D140	m	111.818	-
44	Ống uPVC C1 D160	m	147.273	-
45	Ống uPVC C1 D180	m	180.909	-
46	Ống uPVC C1 D200	m	230.000	-
47	Ống uPVC C1 D225	m	280.000	-
48	Ống uPVC C1 D250	m	368.182	-
III.2	Ống PPR	m	-	Thành phố Hòa Bình
1	Ống PPR D20 PN20	m	26.273	-
2	Ống PPR D25 PN20	m	46.091	-
3	Ống PPR D32 PN20	m	67.818	-
4	Ống PPR D40 PN20	m	105.000	-
5	Ống PPR D50 PN20	m	163.182	-
6	Ống PPR D63 PN20	m	257.273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Ống PPR D75 PN20	m	356.364	-
8	Ống PPR D90 PN20	m	532.727	-
9	Ống PPR D110 PN20	m	750.000	-
10	Ống PPR D20 PN16	m	23.636	-
11	Ống PPR D25 PN16	m	43.636	-
12	Ống PPR D32 PN16	m	59.091	-
13	Ống PPR D40 PN16	m	80.000	-
14	Ống PPR D50 PN16	m	127.273	-
15	Ống PPR D63 PN16	m	200.000	-
16	Ống PPR D75 PN16	m	272.727	-
17	Ống PPR D90 PN16	m	409.091	-
18	Ống PPR D110 PN16	m	581.818	-
III.3	Ống HDPE			
1	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5.811	Thành phố Hòa Bình
2	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8.480	-
3	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15.075	-
4	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19.091	-
5	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29.091	-
6	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45.455	-
7	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64.545	-
8	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101.818	-
9	Ống HDPE 100 D110 PN8	m	136.364	-
10	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	177.273	-
11	Ống HDPE 100 D140 PN8	m	222.727	-
12	Ống HDPE 100 D160 PN8	m	290.909	-
13	Ống HDPE 100 D180 PN8	m	363.636	-
14	Ống HDPE 100 D200 PN8	m	454.545	-
15	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6.438	-
16	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10.993	-
17	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14.545	-
18	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22.727	-
19	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34.545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
20	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56.364	-
21	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80.000	-
22	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113.636	-
23	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172.727	-
24	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	218.182	-
25	Ống HDPE 100 D140 PN10	m	272.727	-
26	Ống HDPE 100 D160 PN10	m	359.091	-
27	Ống HDPE 100 D180 PN10	m	450.000	-
28	Ống HDPE 100 D200 PN10	m	563.636	-
III.4 Phụ kiện ống uPVC				
1	Cút uPVC 21	cái	1.273	Thành phố Hòa Bình
2	Cút uPVC 27	cái	2.000	-
3	Cút uPVC 34	cái	2.909	-
4	Cút uPVC 42	cái	4.727	-
5	Cút uPVC 48	cái	7.636	-
6	Cút uPVC 60	cái	10.909	-
7	Cút uPVC 75	cái	19.273	-
8	Cút uPVC 90	cái	26.909	-
9	Cút uPVC 110	cái	43.636	-
10	Cút uPVC 125	cái	76.364	-
11	Cút uPVC 140	cái	103.636	-
12	Cút uPVC 160	cái	125.455	-
13	Tê uPVC 21	cái	2.000	-
14	Tê uPVC 27	cái	3.455	-
15	Tê uPVC 34	cái	4.364	-
16	Tê uPVC 42	cái	6.182	-
17	Tê uPVC 48	cái	9.273	-
18	Tê uPVC 60	cái	14.545	-
19	Tê uPVC 75	cái	24.727	-
20	Tê uPVC 90	cái	36.364	-
21	Tê uPVC 110	cái	58.182	-
22	Tê uPVC 125	cái	120.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
23	Tê uPVC 140	cái	154.545	-
24	Tê uPVC 160	cái	165.455	-
25	Chếch uPVC 21	cái	1.273	-
26	Chếch uPVC 27	cái	1.636	-
27	Chếch uPVC 34	cái	2.182	-
28	Chếch uPVC 42	cái	3.636	-
29	Chếch uPVC 48	cái	5.818	-
30	Chếch uPVC 60	cái	9.455	-
31	Chếch uPVC 75	cái	16.364	-
32	Chếch uPVC 90	cái	21.818	-
33	Chếch uPVC 110	cái	32.727	-
34	Chếch uPVC 125	cái	56.364	-
35	Chếch uPVC 140	cái	70.909	-
36	Chếch uPVC 160	cái	94.545	-
37	Côn thu uPVC 27x21	cái	1.105	-
38	Côn thu uPVC 34x21	cái	1.700	-
39	Côn thu uPVC 34x27	cái	1.700	-
40	Côn thu uPVC 42x21	cái	2.380	-
41	Côn thu uPVC 42x27	cái	2.380	-
42	Côn thu uPVC 42x34	cái	2.380	-
43	Côn thu uPVC 48x21	cái	3.060	-
44	Côn thu uPVC 48x27	cái	3.060	-
45	Côn thu uPVC 48x34	cái	3.060	-
46	Côn thu uPVC 48x42	cái	3.060	-
47	Côn thu uPVC 60x21	cái	5.100	-
48	Côn thu uPVC 60x27	cái	5.100	-
49	Côn thu uPVC 60x34	cái	5.100	-
50	Côn thu uPVC 60x42	cái	5.100	-
51	Côn thu uPVC 60x48	cái	5.100	-
52	Côn thu uPVC 75x34	cái	8.500	-
53	Côn thu uPVC 75x42	cái	8.500	-
54	Côn thu uPVC 75x48	cái	8.500	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
55	Côn thu uPVC 75x60	cái	8.500	-
56	Côn thu uPVC 90x34	cái	11.900	-
57	Côn thu uPVC 90x42	cái	11.900	-
58	Côn thu uPVC 90x48	cái	11.900	-
59	Côn thu uPVC 90x60	cái	11.900	-
60	Côn thu uPVC 90x75	cái	11.900	-
61	Côn thu uPVC 110x34	cái	18.700	-
62	Côn thu uPVC 110x42	cái	18.100	-
63	Côn thu uPVC 110x48	cái	18.100	-
64	Côn thu uPVC 110x60	cái	29.000	-
65	Côn thu uPVC 110x75	cái	19.200	-
66	Côn thu uPVC 110x90	cái	32.400	-
67	Măng sông uPVC 21	cái	1.571	-
68	Măng sông uPVC 27	cái	1.884	-
69	Măng sông uPVC 34	cái	2.198	-
70	Măng sông uPVC 42	cái	3.455	-
71	Măng sông uPVC 48	cái	4.240	-
72	Măng sông uPVC 60	cái	7.695	-
73	Măng sông uPVC 75	cái	10.678	-
74	Măng sông uPVC 90	cái	14.133	-
75	Măng sông uPVC 110	cái	24.496	-
76	Măng sông uPVC 125	cái	29.993	-
77	Măng sông uPVC 140	cái	34.389	-
78	Măng sông uPVC 160	cái	51.504	-
79	Nút bịt uPVC 48	cái	5.455	-
80	Nút bịt uPVC 60	cái	9.091	-
81	Nút bịt uPVC 75	cái	12.000	-
82	Nút bịt uPVC 90	cái	20.000	-
83	Nút bịt uPVC 110	cái	30.909	-
84	Nút bịt ren uPVC 21x1/2	cái	545	-
85	Nút bịt ren uPVC 27x3/4	cái	1.091	-
86	Nút bịt ren uPVC 34x1	cái	1.818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
87	Măng sông ren trong uPVC 21x1/2	cái	1.400	-
88	Măng sông ren trong uPVC 27x3/4	cái	1.600	-
89	Măng sông ren trong uPVC 34x1	cái	2.800	-
90	Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4	cái	4.000	-
91	Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2	cái	5.400	-
92	Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2	cái	1.400	-
93	Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4	cái	1.600	-
94	Măng sông ren ngoài uPVC 34x1	cái	2.800	-
95	Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4	cái	4.000	-
96	Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2	cái	5.400	-
97	Cút ren trong uPVC 21x1/2	cái	2.400	-
98	Cút ren trong uPVC 27x3/4	cái	3.200	-
99	Cút ren trong uPVC 34x1	cái	5.400	-
100	Tê thu uPVC 27x21	cái	2.380	-
101	Tê thu uPVC 34x21	cái	3.400	-
102	Tê thu uPVC 34x27	cái	3.400	-
103	Tê thu uPVC 42x21	cái	5.100	-
104	Tê thu uPVC 42x27	cái	5.100	-
105	Tê thu uPVC 42x34	cái	5.100	-
106	Tê thu uPVC 48x21	cái	7.140	-
107	Tê thu uPVC 48x27	cái	7.140	-
108	Tê thu uPVC 48x34	cái	7.140	-
109	Tê thu uPVC 48x42	cái	7.140	-
110	Tê thu uPVC 60x34	cái	10.200	-
111	Tê thu uPVC 60x42	cái	10.200	-
112	Tê thu uPVC 60x48	cái	10.200	-
113	Tê thu uPVC 75x42	cái	18.700	-
114	Tê thu uPVC 75x48	cái	18.700	-
115	Tê thu uPVC 75x60	cái	18.700	-
116	Tê thu uPVC 90x60	cái	30.600	-
117	Tê thu uPVC 90x75	cái	30.600	-
118	Tê thu uPVC 110x75	cái	69.200	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
119	Tê thu uPVC 110x90	cái	50.200	-
120	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10.100	-
121	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	13.600	-
122	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	14.000	-
123	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	cái	18.000	-
124	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10.700	-
125	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	15.300	-
126	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	17.100	-
127	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	cái	24.800	-
128	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	12.900	-
129	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	18.000	-
130	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	18.300	-
131	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	cái	40.800	-
III.5	Phụ kiện ống PPR		-	-
1	Cút PPR 20	cái	5.273	Thành phố Hòa Bình
2	Cút PPR 25	cái	7.000	-
3	Cút PPR 32	cái	12.273	-
4	Cút PPR 40	cái	20.000	-
5	Cút PPR 50	cái	35.091	-
6	Cút PPR 63	cái	107.455	-
7	Cút PPR 75	cái	140.273	-
8	Cút PPR 90	cái	216.364	-
9	Cút PPR 110	cái	440.909	-
10	Tê PPR 20	cái	6.182	-
11	Tê PPR 25	cái	9.545	-
12	Tê PPR 32	cái	15.727	-
13	Tê PPR 40	cái	24.545	-
14	Tê PPR 50	cái	48.182	-
15	Tê PPR 63	cái	120.909	-
16	Tê PPR 75	cái	181.545	-
17	Tê PPR 90	cái	281.818	-
18	Tê PPR 110	cái	436.364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
19	Chếch PPR 20	cái	4.364	-
20	Chếch PPR 25	cái	7.000	-
21	Chếch PPR 32	cái	10.545	-
22	Chếch PPR 40	cái	21.000	-
23	Chếch PPR 50	cái	40.091	-
24	Chếch PPR 63	cái	91.818	-
25	Chếch PPR 75	cái	141.182	-
26	Chếch PPR 90	cái	168.182	-
27	Chếch PPR 110	cái	292.818	-
28	Côn thu PPR 25x20	cái	4.364	-
29	Côn thu PPR 32x20	cái	6.182	-
30	Côn thu PPR 32x25	cái	6.182	-
31	Côn thu PPR 40x20	cái	9.545	-
32	Côn thu PPR 40x25	cái	9.545	-
33	Côn thu PPR 40x32	cái	9.545	-
34	Côn thu PPR 50x20	cái	17.182	-
35	Côn thu PPR 50x25	cái	17.182	-
36	Côn thu PPR 50x32	cái	17.182	-
37	Côn thu PPR 50x40	cái	17.182	-
38	Côn thu PPR 63x25	cái	33.273	-
39	Côn thu PPR 63x32	cái	33.273	-
40	Côn thu PPR 63x40	cái	33.273	-
41	Côn thu PPR 63x50	cái	33.273	-
42	Côn thu PPR 75x32	cái	58.091	-
43	Côn thu PPR 75x40	cái	58.091	-
44	Côn thu PPR 75x50	cái	58.091	-
45	Côn thu PPR 75x63	cái	58.091	-
46	Côn thu PPR 90x50	cái	94.273	-
47	Côn thu PPR 90x63	cái	94.273	-
48	Côn thu PPR 90x75	cái	94.273	-
49	Côn thu PPR 110x50	cái	166.909	-
50	Côn thu PPR 110x63	cái	166.909	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
51	Côn thu PPR 110x75	cái	166.909	-
52	Côn thu PPR 110x90	cái	166.909	-
53	Măng sông PPR 20	cái	2.818	-
54	Măng sông PPR 25	cái	4.727	-
55	Măng sông PPR 32	cái	7.273	-
56	Măng sông PPR 40	cái	11.636	-
57	Măng sông PPR 50	cái	20.909	-
58	Măng sông PPR 63	cái	41.818	-
59	Măng sông PPR 75	cái	70.091	-
60	Măng sông PPR 90	cái	118.636	-
61	Măng sông PPR 110	cái	192.364	-
62	Nút bịt PPR 20	cái	2.636	-
63	Nút bịt PPR 25	cái	4.545	-
64	Nút bịt PPR 32	cái	5.909	-
65	Nút bịt PPR 40	cái	8.909	-
66	Nút bịt PPR 50	cái	16.818	-
67	Nút bịt PPR 63	cái	81.818	-
68	Nút bịt PPR 75	cái	145.455	-
69	Nút bịt PPR 90	cái	163.636	-
70	Zắc co PPR 20	cái	34.545	-
71	Zắc co PPR 25	cái	50.909	-
72	Zắc co PPR 32	cái	73.182	-
73	Zắc co PPR 40	cái	86.364	-
74	Zắc co PPR 50	cái	131.909	-
75	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	cái	82.273	-
76	Zắc co ren trong PPR 25x3/4	cái	140.909	-
77	Zắc co ren trong PPR 32x1	cái	193.182	-
78	Zắc co ren ngoài PPR 20x1/2	cái	95.455	-
79	Zắc co ren ngoài PPR 25x3/4	cái	168.182	-
80	Zắc co ren ngoài PPR 32x1	cái	227.273	-
81	Tê thu PPR 25x20	cái	9.545	-
82	Tê thu PPR 32x20	cái	16.818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
83	Tê thu PPR 32x25	cái	16.818	-
84	Tê thu PPR 40x20	cái	37.000	-
85	Tê thu PPR 40x25	cái	37.000	-
86	Tê thu PPR 40x32	cái	37.000	-
87	Tê thu PPR 50x20	cái	65.000	-
88	Tê thu PPR 50x25	cái	65.000	-
89	Tê thu PPR 50x32	cái	65.000	-
90	Tê thu PPR 50x40	cái	65.000	-
91	Tê thu PPR 63x25	cái	114.273	-
92	Tê thu PPR 63x32	cái	114.273	-
93	Tê thu PPR 63x40	cái	114.273	-
94	Tê thu PPR 63x50	cái	114.273	-
95	Tê thu PPR 75x32	cái	168.182	-
96	Tê thu PPR 75x40	cái	168.182	-
97	Tê thu PPR 75x50	cái	168.182	-
98	Tê thu PPR 75x63	cái	168.182	-
99	Tê thu PPR 90x50	cái	263.636	-
100	Tê thu PPR 90x63	cái	263.636	-
101	Tê thu PPR 90x75	cái	263.636	-
102	Tê thu PPR 110x63	cái	418.182	-
103	Tê thu PPR 110x75	cái	418.182	-
104	Tê thu PPR 110x90	cái	418.182	-
105	Cút ren trong PPR 20x1/2	cái	38.455	-
106	Cút ren trong PPR 25x1/2	cái	43.636	-
107	Cút ren trong PPR 25x3/4	cái	58.818	-
108	Cút ren trong PPR 32x1	cái	108.636	-
109	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	cái	54.091	-
110	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	cái	61.182	-
111	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	cái	72.273	-
112	Cút ren ngoài PPR 32x1	cái	115.091	-
113	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	cái	34.545	-
114	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	cái	42.273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
115	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	cái	47.182	-
116	Măng sông ren trong PPR 32x1	cái	95.455	-
117	Măng sông ren trong PPR 40x1.1/4	cái	190.455	-
118	Măng sông ren trong PPR 50x1.1/2	cái	252.727	-
119	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	cái	43.636	-
120	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	cái	50.455	-
121	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	cái	60.909	-
122	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	cái	113.636	-
123	Măng sông ren ngoài PPR 40x1.1/4	cái	261.818	-
124	Măng sông ren ngoài PPR 50x1.1/2	cái	327.273	-
125	Tê ren trong PPR 20x1/2	cái	38.727	-
126	Tê ren trong PPR 25x1/2	cái	41.455	-
127	Tê ren trong PPR 25x3/4	cái	60.455	-
128	Tê ren trong PPR 32x1	cái	132.000	-
129	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	cái	47.727	-
130	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	cái	51.818	-
131	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	cái	62.727	-
132	Tê ren ngoài PPR 32x1	cái	131.818	-
133	Ống tránh PPR D20	cái	13.636	-
134	Ống tránh PPR D25	cái	25.455	-
135	Ván chặn PPR D20	cái	135.455	-
136	Ván chặn PPR D25	cái	183.636	-
137	Ván chặn PPR D32	cái	250.000	-
III.6	Phụ kiện ống HDPE			-
1	Măng sông HDPE DN 20	cái	19.091	Thành phố Hòa Bình
2	Măng sông HDPE DN 25	cái	29.091	-
3	Măng sông HDPE DN 32	cái	36.364	-
4	Măng sông HDPE DN 40	cái	54.545	-
5	Măng sông HDPE DN 50	cái	72.727	-
6	Măng sông HDPE DN 63	cái	95.455	-
7	Măng sông HDPE DN 75	cái	154.545	-
8	Măng sông HDPE DN 90	cái	272.727	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Cút 90 HDPE DN 20	cái	23.636	-
10	Cút 90 HDPE DN 25	cái	27.273	-
11	Cút 90 HDPE DN 32	cái	36.364	-
12	Cút 90 HDPE DN 40	cái	59.091	-
13	Cút 90 HDPE DN 50	cái	77.273	-
14	Cút 90 HDPE DN 63	cái	127.273	-
15	Cút 90 HDPE DN 75	cái	181.818	-
16	Cút 90 HDPE DN 90	cái	309.091	-
17	Tê HDPE DN 20	cái	24.545	-
18	Tê HDPE DN 25	cái	36.364	-
19	Tê HDPE DN 32	cái	40.909	-
20	Tê HDPE DN 40	cái	77.273	-
21	Tê HDPE DN 50	cái	122.727	-
22	Tê HDPE DN 63	cái	150.000	-
23	Tê HDPE DN 75	cái	240.909	-
24	Tê HDPE DN 90	cái	454.545	-
25	Cút hàn HDPE DN 90	cái	163.636	-
26	Cút hàn HDPE DN 110	cái	245.455	-
27	Cút hàn HDPE DN 125	cái	327.273	-
28	Cút hàn HDPE DN 140	cái	418.182	-
29	Cút hàn HDPE DN 160	cái	554.545	-
30	Cút hàn HDPE DN 180	cái	736.364	-
31	Cút hàn HDPE DN 200	cái	918.182	-
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂN Á				
1	Bồn chứa nước INOX Tân Á			
1.1	Bồn đứng dân dụng			-
1	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1.690.909	-
2	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1.954.545	
3	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2.318.182	
4	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3.045.455	-
5	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3.454.545	-
6	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3.818.182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4.681.818	-
8	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4.681.818	-
9	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6.181.818	Thành phố Hòa Bình
10	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8.090.909	-
11	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9.363.636	-
12	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10.454.545	-
13	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11.818.182	-
14	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13.272.727	-
15	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14.727.273	-
16	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	17.272.730	-
17	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	43.636.364	-
I.2	Bồn Ngang			-
1	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2.090.909	-
2	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2.454.545	-
3	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3.227.273	-
4	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3.636.364	-
5	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	4.000.000	-
6	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4.863.636	-
7	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6.363.636	-
8	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8.363.636	-
9	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9.727.273	-
10	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10.909.091	Thành phố Hòa Bình
11	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	12.363.636	-
12	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13.818.182	-
13	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	15.272.727	-
14	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	18.000.000	-
15	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	47.272.727	-
II	Chậu rửa INOX Rossi Tân á			-
II.1	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-
1	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818.182	-
2	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909.091	-
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1.018.182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881.818	
5	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763.636	
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836.364	
7	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518.182	
8	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581.818	-
9	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572.727	-
10	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572.727	-
11	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354.545	-
II.2	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			Thành phố Hòa Bình
1	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x200	Bộ	890.909	-
2	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1.127.273	-
3	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1.181.818	-
4	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1.472.727	-
5	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	2.136.364	-
III	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			-
III.1	Dòng Gold, ống chân không			-
1	TA - GO 47-15; KT 1790x120x1060, dung tích 120 lít	Bộ	5.757.273	Thành phố Hòa Bình
2	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	Bộ	6.272.727	-
3	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6.818.182	-
4	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7.363.636	-
5	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5.818.182	-
6	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6.545.455	-
7	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7.090.909	-
8	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7.636.364	-
III.2	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
1	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18.954.545	Thành phố Hòa Bình
2	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37.909.091	-
3	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56.909.091	-
4	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75.863.636	-
IV	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			
1	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2.636.364	-
2	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2.727.273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2.863.636	
V	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông			
1	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2.318.182	-
2	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2.409.091	-
3	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2.545.455	
VI	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
1	R450	Bộ	1.727.273	-
2	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2.272.727	-
3	R500P	Bộ	1.818.182	-
VII	Bồn nhựa tân á (bồn đứng)			
1	TA 300	Bộ	1.018.182	-
2	TA 400	Bộ	1.272.727	-
3	TA 500	Bộ	1.500.000	-
4	TA 700	Bộ	1.909.091	-
5	TA 1000	Bộ	2.454.545	-
6	TA 1500	Bộ	3.727.273	-
7	TA 2000	Bộ	4.818.182	-
VIII	Bồn ngang tân á (bồn đứng)			
1	TA 300	Bộ	1.200.000	-
2	TA 400	Bộ	1.454.545	-
3	TA 500	Bộ	1.681.818	-
4	TA 700	Bộ	2.181.818	-
5	TA 1000	Bộ	3.000.000	-
6	TA 1500	Bộ	4.727.273	-
	TA 2000	Bộ	6.090.909	-
	MÁY BƠM NƯỚC			
	Máy bơm nước AQUASTRONG			
1	Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	1.370.000	TP Hòa Bình
2	Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	1.460.000	-
3	Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	1.940.000	-
4	Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	2.610.000	-
5	Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	2.830.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	Cái	3.020.000	-
	CỘT ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
I	Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
I.1	Cột điện TCCS 01:2016			-
1	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1.233.413	-
2	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1.357.559	-
3	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1.416.184	-
4	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1.373.652	-
5	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1.505.845	-
6	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1.598.954	-
7	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1.695.512	-
8	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1.931.160	-
9	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2.054.156	-
I.2	Cột điện bê tông TCVN-5847-1994			
A	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột điện bê tông ly tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1.728.597	-
2	Cột điện bê tông ly tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	1.910.469	-
3	Cột điện bê tông ly tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	1.992.083	-
4	Cột điện bê tông ly tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	1.887.479	-
5	Cột điện bê tông ly tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2.341.531	-
6	Cột điện bê tông ly tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2.752.477	-
B	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 190			
7	Cột điện bê tông ly tâm 8,5A, KT 273x160	Cột	2.207.040	-
8	Cột điện bê tông ly tâm 8,5B, KT 273x160	Cột	2.503.036	-
9	Cột điện bê tông ly tâm 8,5C, KT 273x160	Cột	2.935.823	-
10	Cột điện bê tông ly tâm 10A, KT 323x190	Cột	2.654.195	-
11	Cột điện bê tông ly tâm 10B, KT 323x190	Cột	2.795.584	-
12	Cột điện bê tông ly tâm 10C, KT 323x190	Cột	3.033.530	-
13	Cột điện bê tông ly tâm 10D, KT 323x190	Cột	3.910.599	-
14	Cột điện bê tông ly tâm 12A, KT 350x190	Cột	4.034.745	-
15	Cột điện bê tông ly tâm 12B, KT 350x190	Cột	4.837.096	-
16	Cột điện bê tông ly tâm 12C, KT 350x190	Cột	6.056.715	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
17	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	7.801.656	-
18	Cột điện bê tông li tâm 14B(nổi bích) KT 403x190	Cột	11.001.864	-
19	Cột điện bê tông li tâm 14C(nổi bích) KT403x190	Cột	11.840.999	-
20	Cột điện bê tông li tâm 14D(nổi bích) KT403x190	Cột	12.718.068	-
21	Cột điện bê tông li tâm 16B(nổi bích) KT403x190	Cột	11.906.521	-
22	Cột điện bê tông li tâm 16C(nổi bích) KT 403x190	Cột	12.937.622	-
23	Cột điện bê tông li tâm 16D(nổi bích) KT403x190	Cột	14.930.855	-
24	Cột điện bê tông li tâm 18B(nổi bích) KT429x190	Cột	13.625.023	-
25	Cột điện bê tông li tâm 18C(nổi bích) KT429x190	Cột	15.694.123	-
26	Cột điện bê tông li tâm 18D(nổi bích) KT429x190	Cột	17.440.214	-
27	Cột điện bê tông li tâm 20B(nổi bích) KT456x190	Cột	14.598.650	-
28	Cột điện bê tông li tâm 20C(nổi bích) KT456x190	Cột	17.114.905	-
29	Cột điện bê tông li tâm 20D(nổi bích) KT456x190	Cột	20.461.100	-
1.3	Cột điện bê tông TCVN-NPC 5847-2016			
A	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột LBT - NPC 6.5/2.0	Cột	1.362.431	-
2	Cột LBT - NPC 6.5/2.5	Cột	1.412.344	-
3	Cột LBT - NPC 6.5/3.0	Cột	1.476.850	-
4	Cột LBT - NPC 6.5/3.5	Cột	1.948.803	-
5	Cột LBT - NPC 6.5/4.3	Cột	2.073.625	-
6	Cột LBT - NPC 7.5/2.0	Cột	1.805.453	-
7	Cột LBT - NPC 7.5/3.0	Cột	2.003.875	-
8	Cột LBT - NPC 7.5/5.4	Cột	2.572.812	-
9	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	1.829.151	-
10	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	1.875.627	-
11	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	2.088.449	-
12	Cột LBT - NPC 8.5/4.0	Cột	2.877.611	-
B	Cột điện bê tông loại đường kính đầu cột 190			
13	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	2.178.950	-
14	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	2.338.635	-
15	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	2.556.401	-
16	Cột LBT - NPC 8.5/4.3	Cột	2.842.408	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
17	Cột LBT - NPC 8.5/5.0	Cột	3.204.145	-
18	Cột LBT - NPC 10/3.5	Cột	3.513.883	-
19	Cột LBT - NPC 10/4.3	Cột	3.665.920	-
20	Cột LBT - NPC 10/5.0	Cột	3.947.271	-
21	Cột LBT - NPC 12/3.5	Cột	4.157.916	-
22	Cột LBT - NPC 12/4.3	Cột	4.508.963	-
23	Cột LBT - NPC 12/5.4	Cột	5.306.236	-
24	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	6.248.672	-
25	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	6.981.503	-
26	Cột LBT - NPC 12/10	Cột	8.871.205	-
27	Cột LBT - NPC 14/6.5	Cột	11.057.127	-
28	Cột LBT - NPC 14/8.5	Cột	12.099.719	-
29	Cột LBT - NPC 14/9.2	Cột	12.800.275	-
30	Cột LBT - NPC 14/11.0	Cột	14.093.654	-
31	Cột LBT - NPC 14/13.0	Cột	14.656.946	-
32	Cột LBT - NPC 16/9.2	Cột	15.037.210	-
33	Cột LBT - NPC 16/11.0	Cột	15.510.599	-
34	Cột LBT - NPC 16/13.0	Cột	17.064.023	-
35	Cột LBT - NPC 18/9.2	Cột	17.169.998	-
36	Cột LBT - NPC 18/11.0	Cột	18.172.646	-
37	Cột LBT - NPC 18/13.0	Cột	18.884.490	-
38	Cột LBT - NPC 20/9.2	Cột	19.365.994	-
39	Cột LBT - NPC 20/11.0	Cột	19.674.781	-
40	Cột LBT - NPC 20/13.0	Cột	21.216.626	-
41	Cột LBT - NPC 20/14.0	Cột	23.933.627	-
I.4	Cột điện bê tông TCVN - PC - 5847 - 2016			
A	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột LBT - PC 6.5/2.0	Cột	1.197.519	-
2	Cột LBT - PC 6.5/2.5	Cột	1.235.142	-
3	Cột LBT - PC 6.5/3.0	Cột	1.351.283	-
4	Cột LBT - PC 6.5/3.5	Cột	1.490.996	-
5	Cột LBT - PC 6.5/4.3	Cột	1.661.674	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Cột LBT - PC 7.0/2.0	Cột	1.294.666	-
7	Cột LBT - PC 7.0/2.5	Cột	1.339.795	-
8	Cột LBT - PC 7.0/3.0	Cột	1.535.031	-
9	Cột LBT - PC 7.0/3.5	Cột	1.615.285	-
10	Cột LBT - PC 7.0/4.3	Cột	1.804.046	-
11	Cột LBT - PC 7.0/5.0	Cột	2.048.118	-
12	Cột LBT - PC 7.5/2.0	Cột	1.401.120	-
13	Cột LBT - PC 7.5/3.0	Cột	1.604.023	-
14	Cột LBT - PC 7.5/5.4	Cột	2.043.525	-
15	Cột LBT - PC 8.0/2.0	Cột	1.525.396	-
16	Cột LBT - PC 8.0/2.5	Cột	1.545.430	-
17	Cột LBT - PC 8.0/3.0	Cột	1.605.626	-
18	Cột LBT - PC 8.0/3.5	Cột	1.959.850	-
19	Cột LBT - PC 8.0/4.3	Cột	2.015.786	-
20	Cột LBT - PC 8.0/5.0	Cột	2.245.881	-
21	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	1.636.485	-
22	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	1.672.505	-
23	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	1.784.194	-
24	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	2.369.012	-
25	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	1.769.744	-
26	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	1.788.942	-
27	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	2.291.906	-
28	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	2.591.746	-
29	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	2.635.062	-
B	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 190			
30	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	1.774.840	-
31	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	1.822.693	-
32	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	1.892.894	-
33	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	2.243.025	-
34	Cột LBT - PC 8.5/5.0	Cột	2.373.818	-
35	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	1.952.609	-
36	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	2.052.897	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
37	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	2.453.592	-
38	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	2.593.994	-
39	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	2.654.166	-
40	Cột LBT - PC 10/3.5	Cột	2.576.868	-
41	Cột LBT - PC 10/4.3	Cột	2.868.856	-
42	Cột LBT - PC 10/5.0	Cột	2.920.372	-
43	Cột LBT - PC 12/3.5	Cột	3.204.634	-
44	Cột LBT - PC 12/4.3	Cột	3.405.207	-
45	Cột LBT - PC 12/5.4	Cột	3.518.215	-
46	Cột LBT - PC 12/7.2	Cột	4.283.257	-
47	Cột LBT - PC 12/9.0	Cột	5.261.295	-
48	Cột LBT - PC 12/10.0	Cột	5.756.016	-
49	Cột LBT - PC 14/6.5	Cột	7.220.884	-
50	Cột LBT - PC 14/8.5	Cột	7.850.357	-
51	Cột LBT - PC 14/9.2	Cột	8.720.775	-
52	Cột LBT - PC 14/11.0	Cột	11.190.653	-
53	Cột LBT - PC 14/13.0	Cột	11.872.856	-
54	Cột LBT - PC 16/9.2	Cột	112.100.459	-
55	Cột LBT - PC 16/11.0	Cột	12.623.839	-
56	Cột LBT - PC 16/13.0	Cột	13.744.158	-
57	Cột LBT - PC 18/9.2	Cột	13.877.152	-
58	Cột LBT - PC 18/11.0	Cột	14.426.087	-
59	Cột LBT - PC 18/12.0	Cột	14.922.114	-
60	Cột LBT - PC 18/13.0	Cột	16.233.799	-
61	Cột LBT - PC 20/9.2	Cột	16.496.308	-
62	Cột LBT - PC 20/11.0	Cột	18.334.496	-
63	Cột LBT - PC 20/13.0	Cột	19.563.792	-
64	Cột LBT - PC 20/14.0	Cột	20.823.837	-
II	Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam			TP Hòa Bình
II.1	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.			-
1	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, ngọn Dn=58).	Cột	2.687.700	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=150, ngọn Dn=58).	Cột	3.710.000	-
3	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=161, ngọn Dn=58).	Cột	4.150.000	-
4	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=10m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=172, ngọn Dn=58).	Cột	5.061.000	-
5	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=183, ngọn Dn=58).	Cột	5.950.000	-
II.2	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn.		-	-
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9.660.000	-
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10.780.000	-
3	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9.850.000	-
4	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10.875.000	-
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	11.210.000	-
II.3	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng.			-
1	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=6m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm.	Cột	2.554.000	-
2	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=7m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm.	Cột	3.125.000	-
3	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=8m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm.	Cột	3.935.000	-
4	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=9m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm.	Cột	5.235.000	-
5	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=10m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm.	Cột	5.755.000	-
6	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=11m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm.	Cột	6.470.000	-
II.4	Cần thép mạ nhúng nóng.		-	-
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	980.500	-
2	Cần đèn CD-03 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	1.235.000	-
3	Cần đèn CD-07 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	1.495.000	-
4	Cần đèn CD-10 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	1.105.000	-
5	Cần đèn CD-11 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	1.170.000	-
II.5	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng.			-
1	Đèn trang trí SVIA (KT D=610, H=440)	Cái	2.175.000	-
2	Đèn trang trí SVIB (KT D=610, H=440)	Cái	2.475.000	-
3	Đèn trang trí SVIC (KT D=600, H=500)	Cái	2.400.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
II.6	Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.			-
1	Đèn chiếu sáng trang trí SC01(KT: D=170, H=600, fi=120)	Cái	580.000	-
2	Đèn chiếu sáng trang trí SC02(KT: D=200, H=800, fi=120)	Cái	700.000	-
3	Đèn chiếu sáng trang trí SC03(KT: D=160, H=300, fi=120)	Cái	940.000	-
II.7	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng.			-
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium-SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	1.170.000	
2	Đèn 80W Compact - SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	884.000	
3	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3.055.000	-
4	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3.250.000	-
5	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3.640.000	-
II.8	Phụ kiện chiếu sáng.			-
1	KM cột M16x340x340x500	Cái	493.000	-
2	KM cột M16x260x260x500	Cái	476.000	-
3	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2.805.000	-
4	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	320.000	-
5	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	430.000	-
6	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	570.000	-
7	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W /100W SLIGHTING	Cái	442.000	-
8	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	204.000	-
9	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	221.000	-
10	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	306.000	-
11	Tụ mỗi 70-400W SLIGHTING	Cái	127.500	-
12	Tụ bù 16 MF SLIGHTING	Cái	103.300	-
13	Tụ bù 20 MF SLIGHTING	Cái	115.500	-
III	Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang; Địa chỉ 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP Hồ Chí Minh			Toàn quốc (bao gồm tỉnh Hòa Bình)
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	501.818	-
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	501.818	-
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W warmwhite)	Bộ	1.257.273	-
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	667.273	-
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	100.909	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	100.909	-
7	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	177.273	-
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	192.273	-
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LMF-02 52048011 (1.2m 36W daylight hiệu suất phát quang 120 lm/w, hệ số cs 0.9)	Bộ	549.545	-
10	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	422.727	-
11	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 HPF V02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	345.455	-
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Bộ	284.818	-
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Cái	160.909	-
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	Cái	73.636	-
15	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	102.727	-
16	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	148.182	-
17	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	152.727	-
18	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206.364	-
19	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Bộ	357.273	-
20	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315.455	-
21	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	Bộ	284.000	-
22	Đèn đường Hellios 30W H1 30740 4K32L350 - 2A1 P50-GR	Bộ	6.620.000	-
23	Đèn đường Hellios 50W H1 50740 6K32L500 - 2A1 P50-GR	Bộ	6.860.000	-
24	Đèn đường Hellios 60W H1 60740 7K32L600 - 2A1 P50-GR	Bộ	6.960.000	-
25	Đèn đường Hellios 80W H1 80740 10K48L530 - 3A1 P50-GR	Bộ	7.700.000	-
26	Đèn đường Hellios 120W H1 120740 15K64L600 - 4A1 P50-GR 52048066	Bộ	8.820.000	-
27	Đèn đường Hellios 160W H1 160740 20K80L650 - 5A1 P50-GR	Bộ	10.560.000	-
28	Đèn đường Hellios 220W H2 220740 27K112L750 - 6A1 P50-GR	Bộ	14.800.000	-
29	Đèn đường Hellios 250W H2 250740 30K112L850 - 6A1 P50-GR	Bộ	15.500.000	-
30	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	Bộ	1.200.000	-
31	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	Bộ	1.600.000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
32	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	8.327.273	-
33	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái	9.162.727	-
34	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái	10.000.000	-
35	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái	11.314.545	-
36	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái	12.525.455	-
37	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái	16.940.909	-
38	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái	18.313.636	-
39	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	Cái	8.246.364	-
40	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	Cái	9.475.455	-
41	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Cái	10.761.818	-
42	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Cái	11.546.364	-
43	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Cái	13.558.182	-
44	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	Cái	17.916.364	-
45	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	Cái	19.313.636	-
46	Đèn đường ngõ xóm APUS 30W Apus ĐQ-APL-01-7DL (Daylight)	Bộ	990.000	-
47	Bộ đèn khẩn cấp Điện Quang ĐQ EM01 SW205L (LED 2 bóng 1W)	Bộ	430.000	-
48	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC05L (2W, 5 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	272.000	-
49	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.L (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay trái)	Bộ	272.000	-
50	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.R (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay phải)	Bộ	272.000	-
51	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.1D (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 1 hướng)	Bộ	272.000	-
52	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.RL (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 2 mũi tên)	Bộ	272.000	-
53	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC05L (2W, 5 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	272.000	-
54	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	29.091	
55	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37.273	
56	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	62.727	
57	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	72.727	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
58	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	31.818	
59	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	40.000	
60	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	36.364	
61	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	44.545	
62	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	62.727	
63	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái	125.455	
64	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	Cái	179.091	
65	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)	Cái	145.455	
66	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite chống ẩm)	cái	76.364	
67	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	101.818	
68	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	135.455	
69	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 3W Jupiter 1 383202 (3W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	111.000	
70	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 5W Jupiter 1 583202 (5W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	122.000	
71	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 5W Jupiter 2 583044 (5W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	152.000	
72	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 7W Jupiter 1 783202 (7W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	132.000	
73	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 7W Jupiter 2 783044 (7W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	164.000	
74	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 10W Jupiter 1 1083202 (10W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	185.000	
75	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 10W Jupiter 2 1083044 (10W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	227.000	
76	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 12W Jupiter 1 1283202 (12W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	232.000	
77	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 12W Jupiter 2 1283044 (12W, Ra ≥ 80 , 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	240.000	
	TẮM LỢP SINH THÁI CORRUBIT			TP Hòa Bình
1	Tắm lợp Sinh thái.	m2	169.091	-
2	Tấm úp nóc Sinh thái.	m	131.818	-
3	Tấm sườn mái.	m	131.818	-
4	Tấm lấy sáng.	m	159.091	-
5	Đỉnh vít.	cái	1.400	-
	VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
I	Công ty CP Carbon Việt Nam			TP Hòa Bình
1	Carboncor Asphalt	tấn	3.468.900	TP Hòa Bình
	Giá vật liệu Carboncor Asphalt thông báo tại TP Hòa Bình, ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội tính thêm 3000 đồng/tấn			
II	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại Hoàng Quân; địa chỉ Cụm 4 - Thôn Đông Khê - xã Đan Phượng - huyện Đan Phượng - TP Hà Nội			Toàn tỉnh Hòa Bình
II.1	Hệ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1.443.215	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1.573.036	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1.894.921	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2.107.850	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2.907.219	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2.976.960	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	271.434	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	307.348	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	920.639	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	821.458	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	42.246	-
12	Tấm thép dẹt 300x70x5 mm	Chiếc	65.270	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17.659	-
14	Bulong M16x35	Cái	7.656	-
15	Bulong M19x180	Cái	21.794	-
II.2	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2016/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa Bình
1	Gương cầu lồi D600 mm Model DL 522-60A	Chiếc	1.341.156	-
2	Gương cầu lồi D800 mm Model DL 522-60A	Chiếc	2.458.786	-
3	Gương cầu lồi D1000 mm Model DL 522-60A	Chiếc	3.129.364	-
4	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m ²	Cái	3.453.477	-
5	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m ²	Cái	3.151.717	-
6	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1.559.094	-
7	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1.879.854	-
8	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4.222.406	-
9	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1.581.466	-
10	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1.868.677	-
11	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4.222.406	-
12	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	747.136	-
13	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1.262.922	-
14	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2.553.785	-
15	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 900 mm	m	258.731	-
16	Inox 201 dày 3 mm	kg	40.235	-
17	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m ²	652.696	-
18	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m ²	1.346.744	-
III	Công ty TNHH xây dựng Phát Hợp; Địa chỉ: khu 6, xã Phương Thịnh, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ			Toàn tỉnh Hòa Bình
III.1	Hệ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1.401.317	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1.475.800	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1.875.472	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2.095.700	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2.813.761	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2.998.059	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	269.866	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	300.000	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	925.000	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	806.273	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	37.300	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	61.500	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17.750	-
14	Bulong M16x35	Cái	6.500	-
15	Bulong M19x180	Cái	20.310	-
III.2	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2016/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa Bình
1	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m ²	Cái	3.415.000	-
2	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m ²	Cái	3.150.000	-
3	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1.540.000	-
4	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1.872.000	-
5	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4.216.830	-
6	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1.540.000	-
7	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1.870.000	-
8	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4.220.000	-
9	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	748.000	-
10	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1.250.000	-
11	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2.560.000	-
12	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 900 mm	m	252.500	-
13	Inox 201 dày 3 mm	kg	41.000	-
14	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m ²	645.000	-
15	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m ²	1.340.000	-
16	Bộ đèn THGT 3 màu 3xD100 bao gồm: LED đỏ + xanh + vàng D100, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	Chiếc	3.700.000	-
17	Bộ đèn THGT 3 màu 3xD200 bao gồm: LED đỏ + xanh + vàng D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	Chiếc	5.975.000	-
18	Đèn THGT, đèn cảnh báo trâu vàng, năng lượng mặt trời, loại D = 300 mm, LED	Chiếc	5.550.000	-
IV	Công ty Cổ phần cơ khí và TMXD Tiến Đức; Địa chỉ: Quất Động - Thường Tín - Hà Nội			Toàn tỉnh Hòa Bình
IV.1	Hệ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1.400.389	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1.590.323	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1.889.702	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2.129.202	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2.840.734	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	3.175.932	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	278.651	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	311.466	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	925.336	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	816.960	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	38.601	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	63.723	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17.156	-
14	Bulong M16x35	Cái	7.404	-
15	Bulong M19x180	Cái	21.956	-
IV.2	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2016/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa Bình
1	Biển báo hình vuông, chữ nhật $S > 1 \text{ m}^2$	Cái	3.450.000	-
2	Biển báo hình vuông, chữ nhật $S < 1 \text{ m}^2$	Cái	3.170.200	-
3	Biển báo hình tròn, $D = 700 \text{ mm}$	Cái	1.595.000	-
4	Biển báo hình tròn, $D = 900 \text{ mm}$	Cái	1.862.000	-
5	Biển báo hình tròn, $D = 1300 \text{ mm}$	Cái	4.238.000	-
6	Biển báo bát giác $D = 700$	Cái	1.595.000	-
7	Biển báo bát giác $D = 900$	Cái	1.862.000	-
8	Biển báo bát giác $D = 1300$	Cái	4.238.000	-
9	Biển báo hình tam giác $A = 700$	Cái	752.000	-
10	Biển báo hình tam giác $A = 900$	Cái	1.253.000	-
11	Biển báo hình tam giác $A = 1300$	Cái	2.561.230	-
12	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, $D = 900 \text{ mm}$	m	251.500	-
13	Inox 201 dày 3 mm	kg	42.890	-
14	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m ²	644.000	-
15	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m ²	1.355.000	-
16	Thi công sơn kẻ vạch, chiều dày lớp sơn $H = 2 \text{ mm}$ (màu trắng)	m ²	155.000	-
17	Thi công sơn kẻ vạch, chiều dày lớp sơn $H = 2 \text{ mm}$ (màu vàng)	m ²	170.000	-
18	Thi công sơn gờ giảm tốc $H = 4 \text{ mm}$	m ²	280.000	-